

**BỘ TIÊU CHUẨN
QUẢN LÝ CHUỖI HÀNH TRÌNH SẢN PHẨM
CÓ NGUỒN GỐC TỪ RỪNG**



VFCS ST 1005:2019

Văn phòng chứng chỉ rừng
Phòng 309, Tòa nhà A9, Số 2, Ngọc Hà
Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: +84 38438792; Fax: +84 38438793
Email: vanphongvfco@gmail.com
Web: www.vfcs.vnforest.gov.vn

Thông tin bản quyền

© VFCS 2019

Tài liệu này thuộc bản quyền của Hệ thống cấp chứng chỉ rừng Quốc gia (VFCS). Có thể truy cập miễn phí tài liệu này tại trang web của Tổng cục Lâm nghiệp hoặc liên hệ trực tiếp Văn phòng Chứng chỉ rừng.

Tất cả các phần trong tài liệu này đều được bảo vệ bản quyền; nghiêm cấm thay đổi; chỉnh sửa; hay tái xuất bản dưới mọi hình thức hay phương tiện nào vì mục đích thương mại mà chưa được sự cho phép từ Văn phòng Chứng chỉ rừng.

Tên tài liệu: Bộ tiêu chuẩn quản lý chuỗi hành trình sản phẩm có nguồn gốc từ rừng

Mã tài liệu: VFCS ST 1005:2019

Phê duyệt bởi: Văn phòng chứng chỉ rừng

Ngày ban hành: 6/9/2019

Ngày có hiệu lực: 6/9/2019

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG	1
II. CĂN CỨ BAN HÀNH.....	1
III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG.....	3
IV. GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ.....	5
4.1 Chứng chỉ được công nhận	5
4.2 Nguyên liệu được chứng nhận	5
4.3 Sản phẩm được chứng nhận	5
4.4 Chuỗi hành trình sản phẩm có nguồn gốc từ rừng.....	5
4.5 Khai báo	5
4.6 Kỳ khai báo	5
4.7 Gỗ có xung đột.....	5
4.8 Nguồn gốc được kiểm soát.....	6
4.9 Nguồn gốc gây tranh cãi	6
4.10 Khách hàng.....	6
4.11 Hệ thống trách nhiệm giải trình (DDS).....	7
4.12 Nguyên liệu có nguồn gốc từ rừng.....	7
4.13 Sản phẩm có nguồn gốc từ rừng	7
4.14 Rừng trồng/gỗ rừng trồng/rừng trồng sản xuất.....	7
4.15 Dán nhãn	7
4.16 Chủng loại nguyên liệu	7
4.17 Nguyên liệu trung tính	8
4.18 Tổ chức.....	8
4.19 Nguyên liệu khác.....	8
4.20 Chứng chỉ VFCS	8
4.21 Phân chia cơ học	8
4.22 Rừng nguyên sinh	8
4.23 Nhóm sản phẩm.....	9

4.24 Nguyên liệu tái chế.....	9
4.25 Phương pháp phần trăm lũy kế	10
4.26 Phương pháp phần trăm đơn giản (simple percentage)	10
4.27 Nhà cung ứng	10
V. XÁC ĐỊNH CHỦNG LOẠI NGUYÊN LIỆU CỦA NGUYÊN LIỆU/SẢN PHẨM.....	10
5.1 Xác định ở giai đoạn giao hàng/mua hàng hoặc nhập nguyên liệu vào kho-Giai đoạn mua hàng	10
5.2 Xác định tại cấp độ nhà cung ứng.....	11
VI. NHỮNG YÊU CẦU TỐI THIỂU CỦA HỆ THỐNG TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH.....	12
6.1 Những yêu cầu chung.....	12
6.2 Thu thập thông tin	13
6.3 Đánh giá rủi ro	14
6.4 Những chỉ trích hoặc khiếu nại đã được chứng minh.....	17
6.5 Quản lý các nguồn cung ứng có rủi ro đáng kể	17
6.6 Không được đưa vào thị trường.....	20
VII. PHƯƠNG PHÁP CHUỖI HÀNH TRÌNH SẢN PHẨM.....	21
7.1 Những vấn đề chung	21
7.2 Phương pháp phân chia cơ học	21
7.3. Phương pháp tỷ lệ phần trăm	21
VIII. BÁN VÀ THÔNG TIN TRÊN SẢN PHẨM ĐƯỢC KHAI BÁO.....	26
8.1 Tài liệu đi kèm với sản phẩm được bán/vận chuyển	26
8.2 Sử dụng logo và các nhãn	27
IX. NHỮNG YÊU CẦU TỐI THIỂU CỦA HỆ THỐNG QUẢN LÝ.....	27
9.1 Những yêu cầu chung.....	27
9.2 Trách nhiệm và quyền hạn	28
9.3 Tài liệu hóa quy trình	28
9.4 Lưu trữ hồ sơ.....	29
9.5 Quản lý nhân sự.....	30
9.6 Kiểm tra và kiểm soát	30

9.7 Khiếu nại	30
9.8 Hợp đồng phụ.....	31
X. CÁC YÊU CẦU VỀ XÃ HỘI, SỨC KHỎE VÀ AN TOÀN TRONG CHUỖI HÀNH TRÌNH SẢN PHẨM.....	32
PHỤ LỤC 1: QUY ĐỊNH RIÊNG VỀ KHAI BÁO VFCS	33
PHỤ LỤC 2: THỰC HIỆN TIÊU CHUẨN CHUỖI HÀNH TRÌNH SẢN PHẨM ĐỐI VỚI TỔ CHỨC CÓ NHIỀU ĐỊA ĐIỂM.....	36

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CB	Tổ chức chứng nhận
CITES	Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
CoC	Chuỗi hành trình sản phẩm
CPI	Chỉ số tham nhũng
DDS	Hệ thống trách nhiệm giải trình
FLEGT	Thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản
ISO	Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế
ICE	Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
PEFC	Chương trình chứng nhận chứng chỉ rừng
UNEP	Chương trình Môi trường của Liên hiệp quốc
VFCS	Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia
VNTLAS	Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam
VPA	Hiệp định đối tác tự nguyện

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Khai báo VFCS cho các sản phẩm có nguồn gốc từ rừng cung cấp các thông tin về xuất xứ của những sản phẩm này được khai thác từ những khu rừng được quản lý bền vững, hoặc từ các nguồn tái chế hoặc các nguồn gốc có kiểm soát. Chứng nhận VFCS cũng bao gồm các yêu cầu về sức khỏe, an toàn và lao động. “Nguồn gốc có kiểm soát VFCS” giải quyết những rủi ro của việc sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc gây tranh cãi, bao gồm cả những vấn đề pháp lý. Khách hàng và những nhà mua hàng tiềm năng có thể sử dụng thông tin này trong việc lựa chọn các sản phẩm được sản xuất dựa trên sự bền vững, cũng như các yếu tố đáng quan tâm khác. Mục đích của việc truyền thông nguồn gốc của nguyên liệu thô là nhằm khuyến khích nhu cầu sử dụng và cung ứng những sản phẩm có nguồn gốc từ rừng được quản lý bền vững và từ đó kích thích tiềm năng của thị trường hướng tới sự cải thiện liên tục hoạt động quản lý các nguồn tài nguyên rừng trên thế giới.

Mục đích chung của Chuỗi hành trình sản phẩm VFCS là nhằm cung cấp cho khách hàng sử dụng các sản phẩm từ rừng những thông tin chính xác và có thể xác minh được về nguồn gốc nguyên liệu của các thành phần trong sản phẩm được chứng nhận VFCS, đó là từ các diện tích rừng được quản lý bền vững, nguồn nguyên liệu tái chế hoặc các nguồn gốc được kiểm soát.

II. CĂN CỨ BAN HÀNH

Các tài liệu viện dẫn sau là rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu.

- PEFC ST 2001:2008 v2, Nguyên tắc sử dụng logo PEFC- Những yêu cầu.
- PEFC ST 2003:2012, Các yêu cầu của Tổ chức chứng nhận cấp chứng chỉ CoC theo tiêu chuẩn của Chương trình Chứng nhận chứng chỉ rừng (PEFC).
- PEFC ST 2002:2013, Chuỗi hành trình các sản phẩm có nguồn gốc từ rừng
- Các yêu cầu
- ISO 9000:2015, Hệ thống quản lý chất lượng- Cơ sở và từ vựng.
- ISO 9001:2015, Hệ thống quản lý chất lượng- Các yêu cầu.
- ISO 14001:2015, Hệ thống quản lý môi trường- Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng.
- ISO/IEC 14020:2009, Nhãn môi trường và bản công bố về môi trường- Các nguyên tắc chung.
- ISO/IEC 14021:1999, Nhãn môi trường và công bố về môi trường- Tự công bố về môi trường (Ghi nhãn môi trường kiểu II).

- ISO/IEC Guide 65:1996, *Yêu cầu chung đối với các tổ chức điều hành hệ thống chứng nhận sản phẩm*¹
- ISO/IEC 17065:2012, *Đánh giá sự phù hợp - Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quy trình và dịch vụ*²
- EN 643:2001, *Giấy và giấy bìa cứng- Danh sách về tiêu chuẩn phân loại đối với giấy và giấy bìa cứng tái chế của Châu Âu.*

¹ Giai đoạn chuyển đổi sử dụng từ ISO Guide 65:1996 sang ISO/IEC17065:2012 được hoàn thành vào ngày 15 tháng 9 năm 2015. Trong giai đoạn chuyển giao này, tài liệu viện dẫn của cả hai tiêu chuẩn này đều được chấp nhận.

² Giai đoạn chuyển đổi sử dụng từ ISO Guide 65:1996 sang ISO/IEC17065:2012 được hoàn thành vào ngày 15 tháng 9 năm 2015. Trong giai đoạn chuyển giao này, tài liệu viện dẫn của cả hai tiêu chuẩn này đều được chấp nhận.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

Tiêu chuẩn này bao gồm các yêu cầu để thực hiện chuỗi hành trình sản phẩm cho các sản phẩm có nguồn gốc từ rừng.

Những yêu cầu của chuỗi hành trình sản phẩm mô tả quá trình làm thế nào để có được các thông tin bắt đầu từ nguồn gốc nguyên liệu đầu vào đến thông tin về các sản phẩm của đơn vị sản xuất có thể truy xuất nguồn gốc). Có 2 phương pháp thực hiện quản lý chuỗi hành trình sản phẩm: Một là Phương pháp phân chia cơ học; hai là Phương pháp tính phần trăm.

Tiêu chuẩn này chỉ rõ những yêu cầu tối thiểu của hệ thống quản lý đối với việc triển khai và quản lý chuỗi hành trình sản phẩm. Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001:2015) hoặc Hệ thống quản lý môi trường (ISO 14001:2004) có thể sử dụng như là yêu cầu tối thiểu cho hệ thống quản lý được xác định trong tiêu chuẩn này.

Ngoài ra, tiêu chuẩn này cũng bao gồm những yêu cầu tối thiểu về các vấn đề liên quan đến sức khỏe, an toàn và lao động.

Quản lý chuỗi hành trình sản phẩm phải được thực hiện phù hợp với định nghĩa của PEFC về khai báo nguồn gốc có chứng nhận hoặc nguồn gốc được kiểm soát (“X% chứng nhận PEFC”, và “Nguồn gốc được kiểm soát PEFC”) và được áp dụng tương tự đối với khai báo của Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS được chứng nhận bởi PEFC, bao gồm các tiêu chí công nhận nguyên liệu đã có chứng chỉ. Nội dung chính của tiêu chuẩn này xác định quy trình chuỗi hành trình sản phẩm thông qua sử dụng những từ ngữ như “nguyên liệu được chứng nhận, nguyên liệu trung tính và nguyên liệu khác”, giải thích cụ thể cho những từ ngữ này được nêu rõ trong Phụ lục I của tiêu chuẩn này.

Việc sử dụng các loại khai báo và nhãn liên quan, như kết quả của việc thực hiện chuỗi hành trình sản phẩm, được dựa trên tiêu chuẩn ISO 14020:2000, do vậy người sử dụng tiêu chuẩn chuỗi hành trình sản phẩm phải tuân thủ tiêu chuẩn ISO này. Đối với nguyên liệu tái chế trong chuỗi hành trình sản phẩm, người sử dụng cần tuân thủ yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 14021:1999.

Nhãn của sản phẩm có thể được coi là một công cụ truyền thông, và có thể được tích hợp trong quy trình quản lý chuỗi hành trình sản phẩm của tổ chức. Việc quyết định áp dụng nhãn trực tiếp trên sản phẩm (on-product) hoặc sử dụng nhãn cho các mục đích khác như đào tạo, quảng bá, tuyên truyền (off-product), thì phải tuân thủ các yêu cầu về nguyên tắc sử dụng nhãn, và

được xem là một phần không thể thiếu trong yêu cầu của quản lý chuỗi hành trình sản phẩm.

Tiêu chuẩn này sẽ được áp dụng cho mục đích đánh giá, bởi bên thứ ba, dựa trên những yêu cầu được quy định bởi PEFC hoặc Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia. Việc đánh giá sự phù hợp được áp dụng cho chứng nhận sản phẩm và phải tuân thủ tiêu chuẩn ISO/IEC 17065.

Từ “phải” (“shall”) được sử dụng trong tiêu chuẩn này để chỉ rõ rằng những điều khoản này là bắt buộc. Từ “nên” (“should”) được sử dụng để chỉ những điều khoản mặc dù không bắt buộc phải áp dụng nhưng nên được chấp nhận và thực hiện. Từ “có thể” (“may”) được sử dụng để khẳng định tiêu chuẩn cho phép thực hiện điều đó, trong khi thuật ngữ “có thể” (“can”) chỉ ra khả năng của một đối tượng (người sử dụng) có thể sử dụng tiêu chuẩn này hoặc cơ hội tiềm năng cho người sử dụng.

IV. GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ

Ngoài những định nghĩa và thuật ngữ liên quan đến tiêu chuẩn được trình bày tại hướng dẫn 2 của ISO/IEC (Tiêu chuẩn hóa và các hoạt động có liên quan – Thuật ngữ chung và định nghĩa), và ISO 9000:2005, những thuật ngữ và định nghĩa dưới đây cũng sẽ được sử dụng trong tiêu chuẩn này:

4.1 Chứng chỉ được công nhận

Chứng chỉ được cấp bởi Tổ chức chứng nhận trong phạm vi đã được công nhận và có biểu tượng/logo của Tổ chức công nhận.

4.2 Nguyên liệu được chứng nhận

Nguyên liệu thô có trong khai báo chuỗi hành trình sản phẩm.

Ghi chú: Tiêu chí của nguyên liệu được chứng nhận và nhà cung cấp những nguyên liệu này được xác định là một phần trong định nghĩa của khai báo VFCS, có thể tham khảo ở phần Phụ lục I.

4.3 Sản phẩm được chứng nhận

Là sản phẩm có chứa nguyên liệu được chứng nhận và thành phần của nguyên liệu đã được xác minh bởi chuỗi hành trình sản phẩm.

4.4 Chuỗi hành trình sản phẩm có nguồn gốc từ rừng

Là quá trình xử lý các thông tin về **loại nguyên liệu** trong **các sản phẩm có nguồn gốc từ rừng** nhằm cho phép tổ chức có thể đưa ra sự khai báo chính xác và có thể xác minh được về thành phần của nguyên liệu được chứng nhận.

4.5 Khai báo

Là thông tin chỉ rõ những khía cạnh nhất định của một sản phẩm.

Ghi chú: Thuật ngữ “Khai báo” (“Claim”) được sử dụng trong tiêu chuẩn này để chỉ rõ việc sử dụng sự khai báo chuỗi hành trình sản phẩm chính thức (tham khảo ví dụ ở Phụ lục 1).

4.6 Kỳ khai báo

Là khoảng thời gian áp dụng **sự khai báo** chuỗi hành trình sản phẩm.

4.7 Gỗ có xung đột

“Là những loại gỗ mà được mua bán tại một giai đoạn nào đó trong chuỗi hành trình sản phẩm bởi những nhóm quân sự, ví dụ như nhóm phiến loạn, quân đội chính quy, hoặc bởi một chính quyền dân sự có tham gia vào những tranh chấp quân sự hoặc những người đại diện (của những nhóm này); hoặc duy trì tranh chấp hoặc lợi dụng tình trạng tranh chấp để tư lợi... Gỗ có xung đột không

nhất thiết phải là gỗ bất hợp pháp” hoặc sự khai thác nguồn gỗ đó có thể là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới xung đột.

(UNEP, <http://www.unep.org/dewa/Africa/publications/AEO-2/content/205.htm>).

4.8 Nguồn gốc được kiểm soát

Là những nguyên liệu mà có nguy cơ xuất phát từ những nguồn tranh cãi đã được hạn chế tới mức tối đa thông qua việc áp dụng Hệ thống trách nhiệm giải trình.

4.9 Nguồn gốc gây tranh cãi

Các hoạt động lâm nghiệp thuộc những trường hợp sau:

- (a) Không tuân thủ hệ thống pháp luật của địa phương, quốc gia và quốc tế khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp liên quan, đặc biệt trong các lĩnh vực sau:
 - Các hoạt động lâm nghiệp và khai thác, bao gồm bảo tồn đa dạng sinh học và chuyển đổi đất rừng sang mục đích sử dụng khác,
 - Sự quản lý các khu vực có giá trị cao về văn hóa và môi trường,
 - Các loài nguy cấp được bảo vệ, bao gồm các yêu cầu của công ước CITES,
 - Các vấn đề về sức khỏe và an toàn lao động của công nhân lâm nghiệp,
 - Quyền tài sản và quyền sử dụng đất của người dân bản địa,
 - Quyền tài sản và quyền sử dụng đất của các bên thứ ba,
 - Trách nhiệm đóng thuế và các loại phí,
- (b) Không tuân thủ hệ thống luật pháp của nước sở tại về việc khai thác có liên quan tới hoạt động thương mại và các tập quán trong các khu vực lâm nghiệp có liên quan.
- (c) Sử dụng các vật liệu biến đổi gen của sinh vật rừng,
- (d) Chuyển đổi rừng sang các loại cây trồng khác, bao gồm cả chuyển đổi rừng tự nhiên thành rừng trồng.

Ghi chú: Chính sách về nghiêm cấm sử dụng các vật liệu biến đổi gen của sinh vật rừng có hiệu lực tới ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4.10 Khách hàng

Là một chủ thể độc lập, có thể là người mua hoặc người sử dụng các sản phẩm của những tổ chức đã khai báo.

Ghi chú: Thuật ngữ “khách hàng” cũng được sử dụng trong nội bộ một tổ chức sản xuất khi mà khâu sản xuất sau dùng sản phẩm của khâu sản xuất trước để làm vật liệu sản xuất.

4.11 Hệ thống trách nhiệm giải trình (DDS)

Là một khung các quy trình và biện pháp, bao gồm thu thập thông tin, đánh giá rủi ro và giảm thiểu rủi ro, để thực hành trách nhiệm giải trình.

4.12 Nguyên liệu có nguồn gốc từ rừng

Nguyên liệu thô có nguồn gốc từ rừng hoặc từ các khu vực được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn bởi của Hệ thống VFCS bao gồm cả các nguyên liệu tái chế được xuất phát từ những khu rừng này.

Ghi chú: Nguyên liệu có nguồn gốc từ rừng bao gồm gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

4.13 Sản phẩm có nguồn gốc từ rừng

Những sản phẩm có chứa **nguyên liệu có nguồn gốc từ rừng (3.12)**.

4.14 Rừng trồng/gỗ rừng trồng/rừng trồng sản xuất

Rừng hoặc đất trồng các loài cây nhập nội, và có thể là cây bản địa, được hình thành thông qua quá trình trồng rừng hoặc gieo hạt nhằm mục đích chính là sản xuất gỗ hoặc lâm sản ngoài gỗ.

Ghi chú 1: Bao gồm tất cả các lâm phần của các loài nhập nội được trồng để sản xuất gỗ hoặc lâm sản ngoài gỗ.

Ghi chú 2: Có thể bao gồm các diện tích trồng một vài loài cây bản địa có yêu cầu làm đất theo hướng thâm canh; trồng rừng theo hàng hoặc các lâm phần rừng trồng đều tuổi.

Ghi chú 3: Việc áp dụng các khái niệm và thuật ngữ liên quan đến rừng trồng cần phải tuân thủ theo các quy định pháp luật hiện hành.

4.15 Dán nhãn

Phải tuân thủ nguyên tắc sử dụng sử dụng nhãn (trực tiếp trên sản phẩm hoặc các mục đích khác).

4.16 Chủng loại nguyên liệu

Là các đặc điểm của nguồn nguyên liệu thô đó.

Ghi chú: Trong tiêu chuẩn này sử dụng ba loại nguyên liệu: có chứng nhận, trung tính và nguyên liệu khác; mỗi loại nguyên liệu này đều có định nghĩa cụ thể cho từng loại khai báo.

4.17 Nguyên liệu trung tính

Là nguyên liệu không có nguồn gốc từ rừng vì vậy được coi là trung tính khi tính toán phần trăm chứng nhận.

4.18 Tổ chức

Là bất kỳ một chủ thể nào thực hiện khai báo về sản phẩm và đang thực hiện những yêu cầu của tiêu chuẩn này. Chủ thể đó có khả năng xác định rõ ràng ai là **nhà cung ứng** nguyên liệu thô và ai là **khách hàng** (3.10) của những sản phẩm của họ.

4.19 Nguyên liệu khác

Là **nguyên liệu có nguồn gốc từ rừng** nhưng không phải là nguyên liệu có chứng chỉ.

4.20 Chứng chỉ VFCS

Là:

- a) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững còn hiệu lực do Tổ chức chứng nhận trong Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia cấp;
- b) Chứng chỉ quản lý chuỗi hành trình sản phẩm còn hiệu lực do Tổ chức chứng nhận trong Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia cấp;
- c) Chứng chỉ quản lý chuỗi hành trình sản phẩm do Tổ chức chứng nhận đã được PEFC chỉ định, dựa vào một hệ thống tiêu chuẩn của PEFC về chuỗi hành trình sản phẩm.

Ghi chú: Thông tin chi tiết về Quy trình cấp chứng chỉ rừng VFCS và các tiêu chuẩn quản lý chuỗi hành trình sản phẩm tại website, www.vfcs.vnforest.gov.vn

4.21 Phân chia cơ học

Là một quy trình trong đó các nguyên liệu/sản phẩm từ các **Chủng loại nguyên liệu** khác nhau được phân loại riêng biệt sao cho xác định rõ các loại nguyên liệu hoặc sản phẩm được sử dụng và vận chuyển đến **Khách hàng** (3.10).

Ghi chú: Phân chia cơ học có thể bao gồm các hoạt động phân loại diễn ra tại các khu vực thuộc cơ sở sản xuất của đơn vị, ví dụ như: các bến bãi hoặc kho hàng; hoặc có sử dụng các chỉ dẫn và đánh dấu rõ ràng, để có thể nhận biết dễ dàng các loại nguyên liệu có nguồn gốc khác nhau.

4.22 Rừng nguyên sinh

Rừng của các loài cây bản địa, không có dấu hiệu rõ ràng về các tác động của con người và các diễn thế sinh thái hầu như chưa bị tác động.

Ghi chú: rừng nguyên sinh có thể bao gồm các khu vực có hoạt động thu hái lâm sản ngoài gỗ miễn là không gây ảnh hưởng xấu đến hệ sinh thái rừng. Một vài cây có thể đã bị khai thác.

4.23 Nhóm sản phẩm

Là một nhóm các loại sản phẩm được sản xuất hoặc buôn bán tuân theo các quy trình nhất định được quy định bởi **Chuỗi hành trình sản phẩm** của tổ chức.

Ghi chú 1: Tổ chức có thể thành lập một hoặc nhiều nhóm sản phẩm là kết quả của các quá trình sản xuất song song hoặc nối tiếp nhau.

Ghi chú 2: Chuỗi hành trình sản phẩm của nhóm sản phẩm cũng có thể chỉ bao gồm một sản phẩm riêng lẻ mà chuỗi hành trình sản phẩm sẽ được áp dụng. Cách tiếp cận này của việc thực hiện chuỗi hành trình sản phẩm còn được gọi là “Chuỗi hành trình sản phẩm theo dự án”.

4.24 Nguyên liệu tái chế

Là nguyên liệu có nguồn gốc từ rừng mà:

- (a) Có nguồn gốc từ những dòng nguyên liệu phế phẩm trong quá trình sản xuất. Nó không bao gồm sự tái sử dụng các vật liệu như sửa lại, ép lại hoặc những mẫu thừa được tạo ra trong quá trình sản xuất và có khả năng được tái sử dụng trong cùng quá trình sản xuất đã tạo ra nó. Không bao gồm những sản phẩm phụ/phế thải, ví dụ như sản phẩm phụ của quá trình cưa xẻ gỗ (mùn cưa, các đầu mẫu gỗ, vỏ, v.v.) hoặc các phế phẩm từ rừng (vỏ cây, dăm từ cành nhánh, rễ cây, v.v.) bởi vì tất cả những loại này không đại diện cho “dòng nguyên liệu phế phẩm”
- (b) Những sản phẩm không được sử dụng đúng như mục đích mà nó được sản xuất ra bởi những người tiêu thụ cuối cùng như hộ gia đình, doanh nghiệp hoặc tổ chức. Nó bao gồm việc hoàn trả nguyên liệu từ chuỗi phân phối.

Ghi chú 1: Thuật ngữ “có khả năng được tái chế trong cùng một quá trình sản xuất đã tạo ra nó” có nghĩa là nguồn nguyên liệu sản sinh ra trong một quá trình sản xuất tiếp tục được sử dụng liên tục cho cùng một quá trình sản xuất đó tại cùng một địa điểm sản xuất đó. Ví dụ phần dư được tạo ra từ chuyền sản xuất ván panen, và những phần dư này liên tục được sử dụng lại để sản xuất ván panen trên chính chuyền sản xuất đó, thì phần dư trên không được coi là nguyên liệu tái chế.

Ghi chú 2: Nguyên liệu được phân loại thành các hạng giấy tái chế theo EN 643 được chấp nhận là nguyên liệu tái chế.

Ghi chú 3: Định nghĩa này là dựa trên định nghĩa tại tiêu chuẩn ISO 14021:1999.

4.25 Phương pháp phần trăm lũy kế

Là cách tính phần trăm chứng nhận dựa vào lượng nguyên liệu đầu vào được mua trong một khoảng thời gian nhất định trước khi sản phẩm được sản xuất hoặc mua bán.

4.26 Phương pháp phần trăm đơn giản

Là cách tính phần trăm chứng nhận dựa vào lượng nguyên liệu chứa trong sản phẩm.

Ghi chú: Một ví dụ của phương pháp phần trăm đơn giản này cho hoạt động in ấn là, phần trăm chứng nhận được tính trên lượng nguyên liệu có chứng nhận đã được mua và lượng nguyên liệu đã sử dụng cho hoạt động in ấn cụ thể này.

4.27 Nhà cung ứng

Là một chủ thể đã được xác định trực tiếp cung ứng nguyên liệu đầu vào cho nhóm sản phẩm liên quan.

Ghi chú 1: Trong những trường hợp mà thực tế nguyên liệu được giao bởi một chủ thể khác, không phải là chủ sở hữu của nguyên liệu đó, tổ chức phải xác định một nhà cung ứng phù hợp với mục đích của định nghĩa này, nhà cung ứng có thể là chủ sở hữu hoặc là người giao nguyên liệu đó. Ví dụ, một nhà in mua nguyên liệu giấy từ một nhà phân phối, tuy nhiên nguyên liệu này lại được giao trực tiếp bởi nhà sản xuất giấy, thì nhà cung ứng trong trường hợp này có thể là nhà phân phối hoặc nhà sản xuất giấy.

Ghi chú 2: Thuật ngữ nhà cung ứng cũng được sử dụng cho cung ứng nội bộ trong một tổ chức nơi sản xuất nhiều sản phẩm kế tiếp nhau.

V. XÁC ĐỊNH CHỦNG LOẠI NGUYÊN LIỆU CỦA NGUYÊN LIỆU/SẢN PHẨM

5.1 Xác định ở giai đoạn giao hàng/mua hàng hoặc nhập nguyên liệu vào kho- Giai đoạn mua hàng

5.1.1 Đối với mỗi lần nhận nguyên liệu để đưa vào chuỗi hành trình của nhóm sản phẩm, tổ chức cần thu thập từ nhà cung ứng các thông tin cần thiết để xác định và xác minh chủng loại nguyên liệu của lượng nguyên liệu đã mua đó.

5.1.2 Những chứng từ đi kèm với một lần nhận nguyên liệu/sản phẩm phải bao gồm ít nhất các thông tin sau đây:

- (a) Tên khách hàng của đơn hàng đó;
- (b) Thông tin xác minh nhà cung ứng;
- (c) Thông tin xác minh các sản phẩm;

- (d) Khối lượng được giao của mỗi mặt hàng phải có trong chứng từ;
- (e) Ngày giao hàng/kỳ giao hàng/kỳ thanh toán.

Đối với mỗi sản phẩm có khai báo VFCS, sẽ phải thêm các chứng từ bổ sung, bao gồm:

- (f) Khai báo chính thức về mỗi chủng loại nguyên liệu (phần trăm của nguyên liệu có chứng nhận), đặc biệt mỗi sản phẩm được khai báo có chứng nhận cần phải được thể hiện trong tài liệu, chứng từ liên quan,
- (g) Giấy chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm hoặc chứng nhận quản lý rừng của nhà cung ứng hoặc tài liệu chứng minh tình trạng được chứng nhận của nhà cung ứng đó.

Ghi chú 1: Khai báo chính thức, có nghĩa là sự khai báo được thể hiện bằng văn bản, cùng với các tài liệu để xác nhận tình trạng được chứng nhận, tài liệu này được quy định cụ thể trong phần Phụ lục I của tiêu chuẩn này hoặc tại các tài liệu khác được xác định bởi hệ thống cấp chứng chỉ rừng hoặc hệ thống nhãn mác có liên quan.

Ghi chú 2: Giấy chứng nhận có thể là một dãy số hoặc kết hợp số và chữ cái, trong thực tế đó chính là “mã số chứng nhận”.

Ghi chú 3: Chứng từ giao hàng có thể là hóa đơn hoặc giấy giao hàng đảm bảo đáp ứng đầy đủ tất cả các yêu cầu quy định tại điều 4.1.2.

5.1.3 Trong mỗi lần giao hàng, tổ chức phải phân loại những nguyên liệu đã mua thành: nguyên liệu được chứng nhận, nguyên liệu trung tính hoặc nguyên liệu khác tuân theo các yêu cầu cụ thể của từng sự khai báo mà chuỗi hành trình sản phẩm đã được triển khai thực hiện.

Ghi chú: Tiêu chí cho nguyên liệu được chứng nhận, nguyên liệu trung tính hoặc nguyên liệu khác cho từng khai báo cụ thể được chỉ rõ trong Phụ lục I về chi tiết khai báo hoặc các tài liệu khác xác định bởi hệ thống cấp chứng chỉ rừng hoặc hệ thống nhãn có liên quan.

5.2 Xác định tại cấp độ nhà cung ứng

5.2.1 Tổ chức phải yêu cầu tất cả các nhà cung ứng nguyên liệu được chứng nhận, cung cấp một bản photo chứng nhận quản lý rừng hoặc chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm hoặc một tài liệu tương đương xác nhận tình trạng chứng nhận của nhà cung ứng đó.

Ghi chú: Những tiêu chí của nhà cung ứng nguyên liệu được chứng nhận và các tài liệu xác nhận tình trạng chứng nhận của nhà cung ứng được quy định cụ thể cho từng khai báo và được thể hiện trong Phụ lục I về yêu cầu khai báo

hoặc trong tài liệu khác được xác định bởi hệ thống cấp chứng chỉ rừng hoặc hệ thống nhãn mác có liên quan.

4.2.2 Tổ chức phải đánh giá tình trạng chứng nhận của nhà cung ứng về hiệu lực và phạm vi chứng nhận của nhà cung ứng dựa trên những tài liệu mà tổ chức nhận được, như quy định tại khoản 4.2.1

Ghi chú: Bên cạnh những tài liệu được cung cấp bởi nhà cung ứng, tổ chức nên tự tìm hiểu thêm thông tin về chứng nhận này của nhà cung ứng thông qua Văn phòng chứng chỉ rừng hoặc Website của Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia.

VI. NHỮNG YÊU CẦU TỐI THIỂU CỦA HỆ THỐNG TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH

6.1 Những yêu cầu chung

6.1.1 Tổ chức phải vận hành Hệ thống trách nhiệm giải trình (Due Diligence System-DDS), tuân thủ theo những yêu cầu trong tiêu chuẩn này, dựa trên kỹ thuật quản lý giảm thiểu rủi ro khi mua nguyên liệu từ các nguồn gây tranh cãi.

6.1.2 Hệ thống trách nhiệm giải trình của VFCS phải được triển khai cho tất cả các nguyên liệu đầu vào có nguồn gốc từ rừng trong quản lý chuỗi hành trình sản phẩm VFCS, ngoại trừ các trường hợp sau:

- (a) Nguyên liệu tái chế, và
- (b) Nguyên liệu có nguồn gốc từ các loài thuộc danh mục từ I đến III của công ước CITES phù hợp với những quy định pháp lý quốc tế, Châu Âu và Quốc gia về CITES.

6.1.3 Hệ thống trách nhiệm giải trình VFCS của tổ chức phải được hỗ trợ bởi hệ thống quản lý hiện hành của tổ chức đó và đáp ứng các yêu cầu ở mục 8 của tiêu chuẩn này.

6.1.4 Tổ chức phải triển khai hệ thống trách nhiệm giải trình VFCS theo 3 bước liên quan đến:

- (a) Thu thập thông tin,
- (b) Đánh giá rủi ro,
- (c) Quản lý những nguồn cung rủi ro đáng kể.

6.1.5 Tổ chức mua nguyên liệu thô có nguồn gốc từ các loài được liệt kê trong Phụ lục từ I đến III của công ước CITES cần phải tuân thủ theo những quy định pháp lý quốc tế, Châu Âu và Quốc gia liên quan tới công ước CITES.

6.1.6 Tổ chức không được mua các loại nguyên liệu lâm sản, có nguồn gốc từ các quốc gia đang bị áp dụng các biện pháp của Liên Hợp Quốc, Liên Minh Châu Âu hoặc chính phủ về việc cấm xuất/nhập khẩu các loại lâm sản này.

Ghi chú: Thuật ngữ “áp dụng” có nghĩa là các biện pháp đang được áp dụng đối với tổ chức.

6.1.7 Tổ chức không được sử dụng gỗ có xung đột.

6.1.8 Trong các sản phẩm thuộc hệ thống trách nhiệm giải trình VFCS của tổ chức không được chứa bất kỳ một loại nguyên liệu nào có nguồn gốc từ rừng được tạo ra do công nghệ biến đổi gen.

6.1.9 Trong các sản phẩm thuộc hệ thống trách nhiệm giải trình VFCS của tổ chức không được chứa bất kỳ một loại nguyên liệu gỗ nào có xuất xứ từ những diện tích chuyển đổi từ rừng sang các loại cây trồng khác, bao gồm cả sự chuyển đổi rừng nguyên sinh thành rừng trồng.

6.2 Thu thập thông tin

6.2.1 Hệ thống trách nhiệm giải trình VFCS dựa vào những thông tin được cung cấp bởi nhà cung ứng. Tổ chức cần phải tiếp cận những thông tin như sau:

- (a) Thông tin xác định nguyên liệu/sản phẩm, bao gồm tên thương mại và chủng loại;
- (b) Thông tin xác định tên các loài cây tạo ra những nguyên liệu/sản phẩm, bao gồm tên thường gọi và tên khoa học (nếu có).
- (c) Tên quốc gia nơi nguyên liệu được khai thác hoặc tên vùng lãnh thổ hoặc vùng được nhượng quyền khai thác (nếu có).

Ghi chú 1: Cần phải sử dụng tên khoa học để định danh cho loài cây nếu việc sử dụng tên thường gọi có thể tạo ra nguy cơ xác định sai loài cây đó.

Ghi chú 2: Việc sử dụng tên thương mại và tên thường gọi của loài có giá trị như nhau trong trường hợp tất cả các loài được sử dụng tên thương mại có cùng mức độ rủi ro xuất xứ từ những nguồn gây tranh cãi.

Ghi chú 3: Cần sử dụng tên vùng lãnh thổ thuộc quốc gia nơi xuất xứ của nguồn nguyên liệu trong những trường hợp những khu vực trong một quốc gia có mức độ rủi ro khác nhau liên quan đến nguồn gây tranh cãi.

Ghi chú 4: Thuật ngữ nhượng quyền khai thác có nghĩa là một hợp đồng dài hạn và độc quyền cho việc khai thác trên một khu vực địa lý nhất định của những diện tích rừng thuộc sở hữu công.

Ghi chú 5: Thuật ngữ “quốc gia/vùng lãnh thổ của quốc gia đó” sẽ được sử dụng suốt trong tiêu chuẩn này để xác định một quốc gia, một vùng lãnh thổ

của quốc gia đó hoặc một vùng được nhượng quyền khai thác nơi xuất xứ của nguyên liệu/sản phẩm.

6.3 Đánh giá rủi ro

6.3.1 Tổ chức phải thực hiện việc đánh giá rủi ro của việc mua nguyên liệu thô từ các nguồn tranh cãi đối với tất cả các nguyên liệu đầu vào có xuất xứ từ rừng theo các quy định của hệ thống trách nhiệm giải trình VFCS ngoại trừ những trường hợp sau đây:

- (a) Những nguyên liệu/sản phẩm được giao cùng với khai báo được chứng nhận bởi VFCS/PEFC.
- (b) Những nguyên liệu/sản phẩm khác được giao với khai báo của nhà cung ứng đã có chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm VFCS/PEFC.

6.3.2 Kết quả của việc đánh giá rủi ro của tổ chức phải phân loại được các nguồn cung ứng thành nguồn “rủi ro không đáng kể” hoặc nguồn “rủi ro đáng kể”.

6.3.3 Việc đánh giá rủi ro của tổ chức phải dựa trên sự đánh giá về:

- (a) Khả năng mà những hoạt động được xác định rõ trong định nghĩa nguồn gây tranh cãi xảy ra ở quốc gia/vùng lãnh thổ của nguồn cung ứng hoặc những loài cây của nguồn cung ứng đó (sau đây được gọi là khả năng xảy ra tại cấp độ nguồn gốc) và;
- (b) Khả năng mà chuỗi cung ứng không thể xác định được nguồn gây tranh cãi tiềm năng của chuỗi cung ứng (sau đây được gọi là khả năng xảy ra tại cấp độ chuỗi cung ứng).

6.3.4 Tổ chức phải xác định rủi ro dựa vào khả năng xảy ra tại cấp độ nguồn gốc và khả năng xảy ra tại cấp độ chuỗi cung ứng và sự kết hợp cả hai cấp độ này, để phân loại tất cả các nguồn cung ứng là “rủi ro đáng kể” khi một hoặc cả hai cấp độ được đánh giá có khả năng xảy ra cao (xem sơ đồ 1).

Sơ đồ 1. Ma trận đánh giá rủi ro

Cao	Khả năng xảy ra ở cấp độ chuỗi cung ứng	Rủi ro đáng kể	Rủi ro đáng kể
Thấp		Rủi ro không đáng kể	Rủi ro đáng kể
		Khả năng xảy ra ở cấp độ nguồn gốc	
		Thấp	Cao

6.3.5 Các bảng dưới đây sẽ liệt kê các chỉ số phải được sử dụng để phân loại rủi ro của chuỗi cung ứng.

Ghi chú: Những chỉ số của “khả năng xảy ra thấp” ở cả cấp độ nguồn gốc và chuỗi cung cấp (Bảng 1) mô tả những lựa chọn cho bước đầu tiên của việc giảm nhẹ rủi ro (ví dụ, cung cấp thêm các thông tin bổ sung) trước khi bắt đầu quá trình giảm nhẹ rủi ro chính thức được mô tả tại điều khoản 5.5. Vì thế nếu những nguồn cung ứng được mô tả bởi các chỉ số “khả năng xảy ra thấp” tại cấp độ chuỗi cung cấp hoặc nguồn gốc thì điều này sẽ luôn luôn loại bỏ chỉ số “khả năng rủi ro” cao trong cùng trục đó.

Bảng 1: Danh sách các chỉ số của khả năng xảy ra “thấp” ở cấp độ nguồn gốc và chuỗi cung ứng các chỉ số (rủi ro không đáng kể)

Các chỉ số
<p>Những nguồn cung cấp:</p> <p>a) Những nguyên liệu/sản phẩm được giao với khai báo của nhà cung ứng có chứng nhận VFCS/PEFC.</p> <p>b) Những nguyên liệu/sản phẩm khác được giao với khai báo của nhà cung ứng có chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm VFCS/PEFC.</p>
<p>Những nguồn cung ứng đã được cấp chứng chỉ về quản lý rừng bền vững hoặc chuỗi hành trình sản phẩm được cấp bởi Tổ chức chứng nhận theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (hoặc các hệ thống khác được PEFC chứng nhận) .</p>
<p>Những nguồn cung ứng được xác nhận bởi các cơ chế cấp phép hoặc cơ quan chính phủ hoặc tổ chức phi chính phủ hoặc khác, khác với hệ thống chứng chỉ rừng, tập trung vào các hoạt động được định nghĩa tại khái niệm “nguồn gốc gây tranh cãi”.</p>
<p>Những nguồn cung ứng có chứng từ hợp pháp đi kèm thì cần làm rõ những thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Quốc gia hoặc những vùng lãnh thổ mà gỗ đã được khai thác (có cân nhắc đến xung đột quân sự). ▪ Tên thương mại và loại sản phẩm, tên thông thường của loài cây, và tên khoa học đầy đủ nếu có. ▪ Tất cả các thông tin của nhà cung ứng trong cùng một chuỗi cung ứng ▪ Thông tin đơn vị quản lý diện tích rừng nơi xuất xứ của nguồn cung ứng đó.

- Các chứng từ hoặc những thông tin tin cậy khác chỉ ra những nguồn gỗ và sản phẩm gỗ này tuân thủ những quy định liên quan tới các hoạt động được định nghĩa tại nguồn gốc gây tranh cãi.

Phải đặc biệt lưu ý đối với các tài liệu có nguồn gốc từ các quốc gia có chỉ số nhận thức tham nhũng (CPI) của Tổ chức minh bạch thế giới (TI) dưới 50,

Ghi chú 1: Đối với nguồn gỗ đã được xác minh bằng hệ thống trách nhiệm giải trình DDS phù hợp theo quy định của Quy chế gỗ của Liên minh Châu Âu EU (EUTR), và được giám sát bởi một Tổ chức giám sát, thì đơn vị cung ứng đó có thể sử dụng những bằng chứng trên để chứng minh tính hợp pháp của nguồn cung ứng.

Ghi chú 2: Điều 5.3.8 mô tả cách tiếp cận đặc biệt về mặt địa lý đối với việc xác định rủi ro không đáng kể.

Bảng 2: Danh sách các chỉ số của khả năng xảy ra “cao” ở cấp độ nguồn gốc

Các chỉ số
Chỉ số nhận thức tham nhũng thực tế (CPI) của một quốc gia được cung cấp bởi tổ chức Minh bạch quốc tế (TI) thấp hơn 50.
Quốc gia/ vùng lãnh thổ có sự hiện diện của xung đột quân sự.
Quốc gia/vùng lãnh thổ có sự quản trị lâm nghiệp hoặc thực thi lâm luật còn yếu.
Những loài cây tạo ra các các nguyên liệu/sản phẩm được biết là những loài liên quan với những hoạt động thuộc định nghĩa nguồn gốc gây tranh cãi.

Bảng 3: Danh sách các chỉ số có khả năng xảy ra “cao” ở cấp độ chuỗi cung ứng

Các chỉ số
Các bên liên quan và các bước trong chuỗi cung ứng trước lần xác minh đầu tiên bởi hệ thống xác minh chưa được thừa nhận là chỉ số rủi ro thấp trong ma trận rủi ro.
Những quốc gia/vùng lãnh thổ nơi mà gỗ và các sản phẩm gỗ đã từng được mua bán trước lần xác minh đầu tiên bởi hệ thống xác minh chưa được thừa nhận là chỉ số rủi ro thấp trong ma trận rủi ro.
Những loài cây tạo ra các sản phẩm chưa xác định được.
Có bằng chứng về những hành động vi phạm pháp luật của bất cứ một công ty nào trong chuỗi cung ứng.

6.3.6 Việc đánh giá rủi ro phải được thực hiện cho lần giao hàng đầu tiên đối với từng nhà cung ứng. Hoạt động này phải được xem xét lại và nếu cần thiết thì phải được sửa đổi ít nhất mỗi năm một lần.

6.3.7 Việc đánh giá rủi ro phải được thực hiện đối với mỗi lần giao hàng của từng nhà cung ứng nếu như có những sự thay đổi liên quan tới những đặc điểm được liệt kê ở mục 5.2.1

6.3.8 Tổ chức có thể thực hiện đánh giá rủi ro và xác định rủi ro không đáng kể cho những đơn hàng từ một khu vực địa lý nhất định, tuân theo những điều kiện sau đây:

- (a) Tổ chức phải cập nhật:
 - i) Định nghĩa rõ ràng cho từng khu vực cụ thể
 - ii) Danh sách các loài cây xuất xứ từ khu vực đó
 - iii) Có bằng chứng phù hợp để xác minh nguồn gốc của nguồn cung ứng là từ khu vực địa lý và những loài cây đã được xác định đó.
- (b) Không phải áp dụng các chỉ số được liệt kê trong Bảng 2 và Bảng 3
- (c) Việc đánh giá rủi ro của khu vực cụ thể cần phải được thực hiện trước lần giao hàng đầu tiên từ khu vực đó. Hoạt động này phải được xem xét lại ít nhất một năm một lần.
- (d) Việc đánh giá rủi ro của khu vực cụ thể phải được xem xét lại và nếu cần thiết thì phải được điều chỉnh lại khi điểm (a) thay đổi.

6.4 Những chỉ trích hoặc khiếu nại đã được chứng minh

6.4.1 Tổ chức phải đảm bảo rằng những nghi ngờ đến từ bên thứ ba mà liên quan tới việc nhà cung ứng tuân thủ các quy định pháp luật và những khía cạnh khác của nguồn gốc gây tranh cãi, thì phải được tiến hành điều tra kịp thời, và nếu những nghi ngờ đó là đúng, thì tổ chức cần phải thực hiện đánh giá (hoặc đánh giá lại) rủi ro đối với những nguồn cung cấp liên quan.

6.4.2 Trong trường hợp những khiếu nại đã được chứng minh liên quan đến nguyên liệu thuộc nguồn không đánh giá rủi ro (xem mục 5.3.1) thì phải tiến hành hoạt động đánh giá rủi ro khác tuân theo các yêu cầu tại mục 5.3.

6.5 Quản lý các nguồn cung ứng có rủi ro đáng kể

6.5.1 Những vấn đề chung

6.5.1.1 Đối với những nguồn cung ứng được xác định có rủi ro “đáng kể”, tổ chức cần phải yêu cầu nhà cung ứng cung cấp những thông tin và các bằng chứng bổ sung (nếu có) nhằm cho phép tổ chức có thể phân loại được những

nguồn cung ứng đó thành nguồn cung ứng có rủi ro “không đáng kể”. Nhà cung ứng phải đảm bảo:

- (a) Cung cấp cho tổ chức những thông tin cần thiết để xác định những đơn vị quản lý rừng tạo nên nguồn nguyên liệu đó và toàn bộ chuỗi cung ứng liên quan tới nguồn cung cấp có rủi ro “đáng kể” đó.
- (b) Tạo điều kiện cho tổ chức thực hiện các cuộc điều tra bởi bên thứ 2 hoặc bên thứ 3 về hoạt động của nhà cung ứng và của những nhà cung ứng trước đó trong chuỗi cung ứng.

Ghi chú: Những quy trình này phải được đảm bảo, ví dụ bằng các văn bản thỏa thuận, hoặc những văn bản cam kết bởi nhà cung ứng.

6.5.1.2 Tổ chức phải thiết lập một chương trình xác minh bởi bên thứ 2 hoặc thứ 3 cho các nguồn cung ứng được phân loại là có rủi ro “đáng kể”. Chương trình xác minh phải bao gồm:

- (a) Xác minh toàn bộ chuỗi cung ứng và những đơn vị quản lý rừng của nguồn cung ứng đó;
- (b) Kiểm tra tại hiện trường vào bất cứ thời điểm nào
- (c) Các biện pháp giảm thiểu rủi ro, khắc phục và phòng ngừa.

6.5.2 Xác định chuỗi cung ứng

6.5.2.1 Tổ chức phải yêu cầu tất cả các nhà cung ứng của những nguồn cung ứng có rủi ro “đáng kể” các thông tin chi tiết về toàn bộ chuỗi cung ứng và các đơn vị quản lý rừng của những nguồn cung ứng đó.

6.5.2.2 Trong những trường hợp mà các nguồn cung ứng có thể được xác nhận là rủi ro “không đáng kể” theo những chỉ số trong Bảng 1 tại bước đầu tiên trong chuỗi cung ứng thì tổ chức không cần phải truy xuất toàn bộ chuỗi cung ứng cũng như đơn vị quản lý rừng.

6.5.2.3 Những thông tin đã được cung cấp phải cho phép tổ chức lập và thực hiện kế hoạch kiểm tra tại nơi sản xuất.

6.5.3 Kiểm tra tại hiện trường

6.5.3.1 Chương trình xác minh của tổ chức phải bao gồm các hoạt động kiểm tra tại nơi sản xuất đối với những nhà cung ứng các nguồn nguyên liệu có “rủi ro đáng kể”. Việc kiểm tra tại nơi sản xuất có thể được thực hiện bởi chính tổ chức (bên kiểm tra thứ 2) hoặc bởi bên thứ 3 đại diện cho tổ chức đó. Thay vì kiểm tra tại nơi sản xuất, tổ chức có thể kiểm tra lại các tài liệu liên quan nếu các tài liệu đó đảm bảo đủ sự tin cậy về xuất xứ của nguyên liệu không phải là nguồn gốc gây tranh cãi.

6.5.3.2 Tổ chức phải chứng tỏ rằng có đủ kiến thức và năng lực hiểu biết về những quy định pháp luật liên quan đến xuất xứ của những nguồn cung ứng có rủi ro “đáng kể” và liên quan đến định nghĩa của nguồn gốc có tranh cãi.

6.5.3.3 Khi việc kiểm tra tại nơi sản xuất được thực hiện bởi bên thứ 3 với tư cách là đại diện cho tổ chức thì tổ chức đó phải chứng tỏ rằng bên thứ 3 có đủ kiến thức và năng lực về những quy định pháp luật được quy định tại mục 5.5.3.2. Đồng thời bên thứ 3 này cũng cần phải đảm bảo có đủ năng lực theo yêu cầu tại mục V của VFCS GD 1006:2019.

6.5.3.4 Tổ chức phải xác định dung lượng mẫu của những cung ứng có rủi ro đáng kể từ một nhà cung ứng để thẩm định theo chương trình xác minh. Số lượng mẫu hàng năm ít nhất phải bằng căn bậc hai của tổng số các nguồn cung ứng có rủi ro “đáng kể” trong một năm ($y=\sqrt{x}$), được làm tròn tới số nguyên liền kề. Nếu những lần kiểm tra tại nơi sản xuất của năm trước thể hiện rằng các yêu cầu được đáp ứng đầy đủ, thì số lượng mẫu có thể giảm xuống bằng hệ số 0.8, ví dụ ($y=0.8\sqrt{x}$), làm tròn tới số nguyên liền kề.

6.5.3.5 Kiểm tra tại hiện trường phải bao gồm:

- (a) Nhà cung ứng trực tiếp và tất cả các nhà cung ứng trước đó trong chuỗi cung ứng để đánh giá sự tuân thủ của những khai báo về nguồn gốc của các nguyên liệu được cung ứng;
- (b) Chủ rừng hoặc người quản lý của đơn vị quản lý rừng là nơi cung ứng nguyên liệu hoặc bất kỳ một đối tác nào chịu trách nhiệm cho các hoạt động quản lý trên đơn vị quản lý rừng đó nhằm đánh giá sự tuân thủ các yêu cầu pháp lý của những đối tượng này.

6.5.4 Các biện pháp khắc phục

6.5.4.1 Tổ chức cần phải xây dựng một quy trình bằng văn bản về việc thực hiện các biện pháp khắc phục, cho các nhà cung ứng, đối với sự không tuân thủ đã được xác định bởi chương trình xác minh của tổ chức.

6.5.4.2 Phạm vi của những biện pháp khắc phục này phải phụ thuộc vào quy mô và sự nghiêm trọng của những rủi ro mà gỗ hoặc các sản phẩm gỗ có thể có xuất xứ từ nguồn gốc gây tranh cãi và phải bao gồm ít nhất một trong những điều kiện sau đây:

- (a) Có sự trao đổi thông tin rõ ràng về những rủi ro đã được xác định với yêu cầu về việc giải quyết những rủi ro này trong một khoảng thời gian nhất định nhằm đảm bảo rằng gỗ hoặc các sản phẩm gỗ có xuất xứ từ các nguồn gốc gây tranh cãi không được cung ứng cho tổ chức nữa.

- (b) Yêu cầu các nhà cung ứng phải xác định rõ các biện pháp giảm thiểu rủi ro liên quan tới việc tuân thủ các quy định pháp luật của các đơn vị quản lý rừng hoặc tính hiệu quả của dòng thông tin trong chuỗi cung ứng;
- (c) Quyền hủy bỏ bất cứ hợp đồng hoặc đơn hàng nào về gỗ hoặc các sản phẩm gỗ cho đến khi nhà cung ứng chứng minh được rằng các biện pháp giảm thiểu rủi ro đã và đang được triển khai.

6.6 Không được đưa vào thị trường

6.6.1 Gỗ hoặc các sản phẩm gỗ có xuất xứ từ những nguồn không rõ, hoặc những nguồn gây tranh cãi, hoặc nguồn bất hợp pháp không được phép có trong các nhóm sản phẩm thuộc chuỗi hành trình sản phẩm VFCS của đơn vị.

6.6.2. Gỗ được biết chính xác hoặc nghi ngờ xuất xứ từ những nguồn bất hợp pháp (nguồn gốc gây tranh cãi 3.9 (a) hoặc (b)) không được chế biến, và không được mua bán và/hoặc không được tiêu thụ trên thị trường trừ khi có tài liệu hoặc văn bản phù hợp chứng minh được nguồn gỗ được cung ứng được phân loại là có “rủi ro không đáng kể”.

VII. PHƯƠNG PHÁP CHUỖI HÀNH TRÌNH SẢN PHẨM

7.1 Những vấn đề chung

7.1.1 Có hai phương pháp để thực hiện chuỗi hành trình sản phẩm là phương pháp phân chia cơ học và phương pháp tính phần trăm. Căn cứ vào cách quản lý nguyên liệu và vận hành sản xuất, tổ chức lựa chọn phương pháp phù hợp.

7.2 Phương pháp phân chia cơ học

7.2.1 Những yêu cầu chung đối với phương pháp phân chia cơ học

7.2.1.1 Phương pháp phân chia cơ học được áp dụng cho các tổ chức muốn đảm bảo nguyên liệu/sản phẩm có chứng nhận không trộn lẫn với những nguyên liệu/sản phẩm khác, hoặc muốn đảm bảo các nguyên liệu/sản phẩm có chứng nhận được xác định rõ ràng trong suốt quá trình sản xuất.

7.2.1.2 Tổ chức áp dụng phương pháp phân chia cơ học phải đảm bảo rằng nguyên liệu có chứng nhận được tách riêng hoặc được xác định rõ ràng ở tất cả các giai đoạn của quá trình sản xuất hoặc buôn bán.

7.2.1.3 Phương pháp phân chia cơ học có thể được áp dụng đối với các sản phẩm có chứng nhận được sản xuất từ các nguyên liệu có chứng chỉ.

Ghi chú: Tổ chức có thể phân chia cơ học một hoặc nhiều sản phẩm có cùng khai báo giống nhau về tỷ lệ phần trăm có chứng nhận với các sản phẩm khác có sự khai báo giống hoặc khác về tỷ lệ phần trăm chứng nhận.

7.2.2 Sự phân tách các nguyên liệu/sản phẩm có chứng nhận

7.2.2.1 Nguyên liệu và các sản phẩm có chứng nhận bao gồm nhiều thành phần nguyên liệu với tỷ lệ phần trăm chứng nhận khác nhau được xác định một cách rõ ràng trong suốt quá trình sản xuất/buôn bán (bao gồm cả sự lưu kho). Quá trình này phải đạt được với lựa chọn sau:

- (a) Sự phân chia cơ học về mặt không gian sản xuất và diện tích lưu kho, hoặc
- (b) Sự phân chia cơ học về mặt thời gian, hoặc
- (c) Sự nhận dạng rõ ràng của nguyên liệu/sản phẩm có chứng chỉ trong suốt quá trình sản xuất/buôn bán.

7.3. Phương pháp tỷ lệ phần trăm

7.3.1 Áp dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm

7.3.1.1 Phương pháp tỷ lệ phần trăm của chuỗi hành trình sản phẩm áp dụng cho tổ chức có sự trộn lẫn giữa nguyên liệu/sản phẩm có chứng nhận với các loại nguyên liệu khác.

7.3.2 Khái niệm nhóm sản phẩm

7.3.2.1 Tổ chức thực hiện các yêu cầu của quy trình chuỗi hành trình sản phẩm theo tiêu chuẩn này cho mỗi nhóm sản phẩm nhất định.

7.3.2.2 Nhóm sản phẩm có sự liên quan với: (i) từng loại sản phẩm riêng biệt hoặc (ii) một nhóm các sản phẩm mà có cùng một loại nguyên liệu đầu vào hoặc nguyên liệu tương tự nhau, ví dụ như loài, loại, hạng, v.v.v. Nguyên liệu tạo nên nhóm các sản phẩm cần sử dụng một đơn vị đo lường hoặc các đơn vị đo lường khác nhau có thể chuyển đổi thành một đơn vị đo lường thống nhất.

7.3.2.3 Nhóm sản phẩm có liên quan với những sản phẩm đã được một tổ chức sản xuất hoặc chế tạo tại một địa điểm.

Ghi chú: Yêu cầu này không áp dụng cho các tổ chức nếu không thể xác định rõ các địa điểm sản xuất, ví dụ như các nhà thầu lâm nghiệp, vận chuyển, buôn bán, v.v.

7.3.3 Cách tính toán chứng nhận theo tỷ lệ phần trăm

7.3.3.1 Tổ chức cần phải tính toán tỷ lệ phần trăm có chứng nhận cho từng nhóm sản phẩm riêng biệt và cho mỗi giai đoạn khai báo nhất định theo công thức sau.

$$Pc[\%] = \frac{Vc}{Vc + Vo} \times 100$$

Trong đó: Pc: Phần trăm có chứng nhận

Vc: Khối lượng của nguyên liệu có chứng nhận

Vo: Khối lượng của các nguyên liệu khác.

Ghi chú: Ngoài nguyên liệu có chứng nhận và nguyên liệu khác, tiêu chí đối với các khai báo chứng nhận riêng biệt yêu cầu cả nguyên liệu trung tính (không tham gia trong công thức tính nêu trên). Vì vậy tổng khối lượng của nguyên liệu là tổng của nguyên liệu có chứng nhận, nguyên liệu trung tính và các nguyên liệu khác ($Vt = Vc + Vo + Vn$; trong đó Vt là tổng khối lượng của nguyên liệu và Vn là khối lượng của nguyên liệu trung tính).

7.3.3.2 Khi tính tỷ lệ phần trăm chứng nhận, tổ chức cần sử dụng một đơn vị đo lường thống nhất dành cho tất cả các nguyên liệu trong công thức tính ở trên.

Nếu các loại nguyên liệu có đơn vị tính khác nhau thì tổ chức phải chuyển đổi tất cả các đơn vị tính đó sang cùng một đơn vị. Tổ chức chỉ sử dụng những hệ đo lường và tỷ lệ chuyển đổi đã được công nhận và được sử dụng phổ biến. Nếu trong trường hợp chưa có một tỷ lệ chuyển đổi phù hợp đã được công nhận thì tổ chức tự quy định và sử dụng một tỷ lệ tin cậy và hợp lý nhất.

7.3.3.3 Nếu sản phẩm chỉ chứa một tỷ lệ nhỏ nguyên liệu có chứng nhận, thì một lượng nguyên liệu tương ứng với phần trăm nhà cung cấp khai báo được tính với tư cách là nguyên liệu có chứng nhận vào công thức trên. Phần nguyên liệu còn lại sẽ được tính với tư cách là nguyên liệu khác.

7.3.3.4 Tổ chức tính tỷ lệ phần trăm chứng nhận theo một trong hai cách sau:

- (a) phần trăm đơn giản (điều 6.3.3.5) hoặc
- (b) phần trăm lũy kế (điều 6.3.3.6)

7.3.3.5 Tổ chức áp dụng công thức tính tỷ lệ phần trăm đơn giản sẽ tính phần trăm có chứng nhận căn cứ vào nguyên liệu có trong các sản phẩm cụ thể của một nhóm sản phẩm được tính toán.

7.3.3.6 Tổ chức áp dụng phương pháp tính tỷ lệ phần trăm lũy kế sẽ tính phần trăm chứng nhận cho từng nhóm sản phẩm cụ thể và từng khoảng thời gian khai báo, căn cứ vào lượng nguyên liệu đầu vào được mua trong một khoảng thời gian nhất định trước khoảng thời gian khai báo đó. Khi áp dụng phương pháp tính phần trăm lũy kế, thời kì khai báo không được vượt quá 3 tháng và giai đoạn mua nguyên liệu đầu vào không được vượt quá 12 tháng.

Ví dụ: một doanh nghiệp lựa chọn thời kỳ khai báo là 3 tháng và giai đoạn mua nguyên liệu đầu vào là 12 tháng, thì doanh nghiệp sẽ tính phần trăm lũy kế cho 3 tháng tiếp theo dựa trên khối lượng nguyên liệu đã mua trong 12 tháng trước đó.

7.3.4 Cách chuyển đổi tỷ lệ phần trăm chứng nhận vào sản phẩm đầu ra

7.3.4.1 Phương pháp tỷ lệ phần trăm trung bình

7.3.4.1.1 Tổ chức áp dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm trung bình sẽ sử dụng tỷ lệ phần trăm có chứng nhận trung bình đã tính toán được cho tất cả các sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm đã tham gia tính toán.

Ghi chú: Không có quy định về giới hạn dưới của tỷ lệ phần trăm có chứng

nhận khi sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm trung bình. Tuy nhiên, tỷ lệ phần trăm có chứng nhận luôn luôn là một phần trong khai báo cung cấp cho khách hàng. Hệ thống cấp chứng chỉ rừng hoặc hệ thống dán nhãn riêng có thể quy định giới hạn dưới cho việc sử dụng nhãn riêng cho hệ thống đó.

Ví dụ: nếu tỷ lệ phần trăm có chứng nhận được tính cho một thời kỳ khai báo 3 tháng là 54%, tất cả các sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm, trong thời kỳ khai báo này, có thể được bán/vận chuyển với sự khai báo là sản phẩm có chứa 54% nguyên liệu có chứng nhận, còn gọi là “54% có chứng nhận”

7.3.4.2. Phương pháp tín chỉ khối lượng

7.3.4.2.1 Tổ chức áp dụng phương pháp tín chỉ khối lượng cho từng khai báo. Tổ chức nhận một đơn hàng nguyên liệu nhưng có từ hai khai báo trở lên về loại nguyên liệu, thì tổ chức đó phải sử dụng một sự khai báo chung, hoặc chỉ sử dụng một sự khai báo trong số những khai báo nhận được, để tính tín chỉ khối lượng.

Ghi chú: Nếu tổ chức nhận được một giao hàng nguyên liệu mà có 02 sự khai báo liên quan tới 02 hệ thống chứng nhận khác nhau (ví dụ chứng nhận VFCS/SFI) thì tổ chức đó hoặc có thể thiết lập một tài khoản tín chỉ chung cho cả hai loại khai báo này (chứng nhận VFCS/SFI) hoặc thiết lập tài khoản tín chỉ riêng cho từng loại khai báo tương ứng (VFCS và SFI).

7.3.4.2.2 Tổ chức dùng phương pháp tín chỉ khối lượng sẽ sử dụng một trong hai phương pháp:

- (a) Phần trăm chứng nhận và khối lượng của sản phẩm đầu ra (điều 6.3.4.2.3) hoặc
- (b) Nguyên liệu đầu vào và tỉ lệ đầu vào/đầu ra (điều 6.3.4.2.4)

7.3.4.2.3 Tổ chức áp dụng phần trăm chứng nhận sẽ tính toán tín chỉ khối lượng bằng cách nhân khối lượng của sản phẩm đầu ra trong thời kỳ khai báo với phần trăm chứng nhận cho thời kỳ khai báo tương ứng.

Ví dụ: Nếu tỷ lệ phần trăm chứng nhận của một nhóm sản phẩm trong một thời kỳ khai báo nhất định là 54%, với 100 tấn sản phẩm đầu ra, doanh nghiệp đạt được tín chỉ khối lượng tương đương với 54 tấn ($100 \times 54\%$) sản phẩm đầu ra.

7.3.4.2.4 Nếu tổ chức đó có thể chứng minh một tỷ lệ quy đổi có thể xác minh được giữa nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra, thì có thể tính tín chỉ khối lượng trực tiếp từ nguyên liệu có chứng nhận bằng cách nhân khối lượng của nguyên liệu đầu vào có chứng nhận với tỷ lệ giữa đầu vào/đầu ra.

Ví dụ: nếu khối lượng của nguyên liệu đầu vào có chứng nhận là 70 m³ (ví dụ 100 m³ với sự khai báo là “70% chứng chỉ VFCS”) và tỷ lệ đầu vào/đầu ra là

0,60 (ví dụ 1 m³ gỗ tròn tạo ra 0,6 m³ gỗ xẻ), doanh nghiệp đạt được tín chỉ khối lượng tương đương với 42 m³ gỗ xẻ (=70x0,6).

7.3.4.2.5 Tổ chức cần lập và quản lý một tài khoản tín chỉ cho từng đơn vị đo lường nhất định và nhập tín chỉ khối lượng vào trong tài khoản tín chỉ đó. Tài khoản tín chỉ có thể được thiết lập cho từng loại và tất cả các loại sản phẩm của một nhóm sản phẩm hoặc cho toàn bộ các nhóm sản phẩm nếu tất cả những loại sản phẩm này đều sử dụng chung một đơn vị đo lường.

7.3.4.2.6 Tổng khối lượng tín chỉ tích lũy trong tài khoản tín chỉ không được vượt quá tổng các tín chỉ đã nhập vào trong tài khoản đó trong thời gian 12 tháng gần nhất. Nếu thời gian sản xuất một sản phẩm dài hơn 12 tháng thì có thể kéo dài thời gian tích lũy tín chỉ bằng với khoảng thời gian trung bình để sản xuất ra sản phẩm đó.

Ví dụ: nếu thời gian trung bình để sản xuất gỗ dầu (bao gồm cả giai đoạn sấy khô) là 18 tháng, thì doanh nghiệp có thể kéo dài thời gian tích lũy tín chỉ tối đa là 18 tháng.

7.3.4.2.7 Tổ chức phân bổ tín chỉ khối lượng từ tài khoản tín chỉ cho các sản phẩm đầu ra thuộc tài khoản tín chỉ đó. Các tín chỉ khối lượng được phân bổ cho các sản phẩm đầu ra bằng cách tính cho sản phẩm đó có chứa 100% nguyên liệu có chứng nhận hoặc chứa ít hơn 100% nguyên liệu có chứng nhận miễn là đáp ứng giới hạn dưới theo quy định của tổ chức. Tổng khối lượng của các sản phẩm có chứng nhận sẽ tương đương với khối lượng tín chỉ đã được rút ra từ tài khoản tín chỉ đó.

Ví dụ: Nếu doanh nghiệp quyết định phân bổ 54 tấn tín chỉ khối lượng của sản phẩm đầu ra, thì doanh nghiệp có thể hoặc là bán 54 tấn sản phẩm có khai báo là 100% nguyên liệu có chứng nhận (ví dụ 54 tấn là “100% chứng nhận VFCS”) hoặc x là số tấn sản phẩm có khai báo bao gồm y% nguyên liệu có chứng nhận, khi đó $x \times y =$ tín chỉ khối lượng đã phân bổ (ví dụ 77 tấn sản phẩm đầu ra có thể được bán với khai báo “70% chứng chỉ VFCS”, khi đó $77 \text{ tấn} \times 0,70 = 54 \text{ tấn}$).

VIII. BÁN VÀ THÔNG TIN TRÊN SẢN PHẨM ĐƯỢC KHAI BÁO

8.1 Tài liệu đi kèm với sản phẩm được bán/vận chuyển

8.1.1 Tại nơi bán hoặc khi vận chuyển sản phẩm có chứng nhận cho khách hàng, tổ chức phải cung cấp cho khách hàng một bản photo về chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm của sản phẩm đó. Tổ chức Doanh nghiệp phải thông báo cho các khách hàng về bất cứ thay đổi nào trong phạm vi của chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm đó và không được lạm dụng chứng nhận này.

Ghi chú: trong trường hợp chứng nhận tại nhiều địa điểm thì mỗi địa điểm nhận từng tài liệu riêng biệt (liên quan đến chứng nhận chính) để xác nhận tình trạng của chứng nhận, khi bán hàng, tổ chức phải cung cấp cho khách hàng một bản photo của tài liệu đó cùng với bản photo chứng nhận chính.

8.1.2 Vì mục đích thông tin cho chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm, tổ chức sẽ xác định những tài liệu bắt buộc đi kèm khi giao hàng của tất cả các sản phẩm được buôn bán/vận chuyển. Những tài liệu này cần phải được cung cấp cho từng khách hàng, bao gồm cả sự khai báo chính thức. Tổ chức lưu trữ bản photo của những chứng từ này và đảm bảo rằng thông tin trên những chứng từ photo này không bị sửa đổi sau khi bản gốc đã gửi đến khách hàng.

Ghi chú: Những tài liệu đi kèm với mỗi đơn hàng cần phải được trao đổi bằng các phương tiện truyền thông, thông tin, kể cả các phương tiện truyền thông điện tử.

8.1.3 Những tài liệu đi kèm với mỗi đơn hàng của tất cả các sản phẩm được chứng nhận bao gồm ít nhất những thông tin như sau:

- (a) Thông tin khách hàng,
- (b) Thông tin nhà cung ứng,
- (c) Thông tin sản phẩm,
- (d) Khối lượng của đơn hàng cho mỗi loại sản phẩm được đề cập trong tài liệu,
- (e) Ngày giao hàng/ giai đoạn giao hàng/giai đoạn thanh toán,
- (f) Sự khai báo chính thức về loại nguyên liệu (bao gồm tỷ lệ phần trăm của nguyên liệu có chứng nhận) cụ thể cho từng sản phẩm có chứng nhận được đề cập trong tài liệu, nếu có.,
- (g) Những tài liệu để xác định chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm của nhà cung cấp hoặc các tài liệu khác nhằm xác nhận tình trạng chứng nhận của nhà cung cấp.

Ghi chú 1: Sự khai báo chính thức, có nghĩa là khai báo đó được thể hiện chính xác bằng văn bản, cùng với các tài liệu chứng minh tình trạng chứng nhận

sẽ được đề cập rõ ở phần phụ lục của tiêu chuẩn này hoặc (những) tài liệu khác được quy định trong hệ thống chứng chỉ rừng hoặc hệ thống dán nhãn có liên quan khác.

Ghi chú 2: Đặc điểm để xác nhận thường là “mã số của chứng nhận đó”, bao gồm một dãy số hoặc dãy số và kí tự.

8.2 Sử dụng logo và các nhãn

8.2.1 Tổ chức sử dụng logo hoặc các nhãn trên sản phẩm hoặc cho mục đích thông tin sản phẩm, liên quan tới chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm, phải có giấy phép từ chủ sở hữu thương hiệu logo hoặc nhãn hiệu đó hoặc từ đại diện pháp lý của chủ sở hữu. Việc sử dụng phải được thực hiện đúng theo điều khoản và điều kiện của giấy phép.

Ghi chú 1: Khi tổ chức quyết định sử dụng logo/nhãn hiệu, tổ chức đó phải tuân thủ về nguyên tắc sử dụng logo/nhãn hiệu do chủ sở hữu logo/nhãn hiệu đó yêu cầu và trở thành một phần bắt buộc trong các yêu cầu của chuỗi hành trình sản phẩm.

Ghi chú 2: Trong trường hợp sử dụng logo VFCS, “sự cấp phép” có nghĩa thông qua Hợp đồng sử dụng Logo có thời hạn được ký kết giữa Văn phòng chứng chỉ rừng và đối tượng sử dụng Logo theo quy định tại tài liệu VFCS GD 1009:2019.

8.2.2 Tổ chức có thể chỉ sử dụng một nhãn hiệu trên sản phẩm cho những sản phẩm có chứng nhận với điều kiện đáp ứng các yêu cầu của việc dán nhãn trên sản phẩm do chủ sở hữu những logo/nhãn hiệu đó quy định.

8.2.3 Tổ chức khai báo trên chính sản phẩm hoặc bao bì của sản phẩm đó (mà không sử dụng logo hoặc nhãn hiệu) về chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm thì phải luôn luôn sử dụng khai báo chính thức và sự khai báo đó của doanh nghiệp phải xác định được.

Ghi chú: Khai báo chính thức phải được thể hiện chính xác bằng văn bản và được quy định tại Phụ lục I, về khai báo hoặc (những) tài liệu khác liên quan đến chứng chỉ rừng hoặc hệ thống nhãn mác liên quan.

IX. NHỮNG YÊU CẦU TỐI THIỂU CỦA HỆ THỐNG QUẢN LÝ

9.1 Những yêu cầu chung

Để đảm bảo sự thực hiện và duy trì chính xác các quy trình trong chuỗi hành trình sản phẩm Tổ chức phải vận hành một hệ thống quản lý phù hợp với các yêu cầu được quy định của tiêu chuẩn này. Hệ thống quản lý đó phải phù hợp với từng loại, quy mô và khối lượng của hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Ghi chú: Hệ thống quản lý chất lượng của tổ chức (ISO 9001:2015) hoặc

hệ thống quản lý môi trường (ISO 14001:2004) có thể được sử dụng để đáp ứng những yêu cầu tối thiểu của hệ thống quản lý được quy định trong tiêu chuẩn này.

9.2 Trách nhiệm và quyền hạn

9.2.1 Trách nhiệm chung

9.2.1.1 Ban quản lý của tổ chức phải xác định rõ và thể hiện bằng văn bản bản cam kết của tổ chức đối với việc thực hiện và duy trì những yêu cầu của chuỗi hành trình sản phẩm theo tiêu chuẩn này.

Nếu nhân viên của tổ chức, nhà cung cấp, khách hàng hoặc các tổ chức khác có yêu cầu thì tổ chức phải cung cấp bản cam kết này.

9.2.1.2 Ban quản lý của tổ chức phải chỉ định một thành viên có chịu trách nhiệm và quyền hạn chung đối với chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm của tổ chức đó, người này không kiêm nhiệm các chức trách khác.

9.2.1.3 Ban quản lý của tổ chức phải tiến hành xem xét định kỳ về chuỗi hành trình sản phẩm của tổ chức mình và kiểm tra sự tuân thủ của chính tổ chức với các yêu cầu của tiêu chuẩn này.

9.2.2 Trách nhiệm và quyền hạn đối với chuỗi hành trình sản phẩm

Tổ chức phải xác định nguồn nhân sự để thực hiện và duy trì chuỗi hành trình sản phẩm; quy định chức năng và quyền hạn của đội ngũ nhân viên liên quan tới chuỗi hành trình sản phẩm, bao gồm ít nhất các yếu tố như sau:

- (a) Việc thu mua nguyên liệu thô và sự xác định nguồn gốc xuất xứ,
- (b) Quá trình sản xuất bao gồm cả phương pháp phân chia cơ học hoặc tỷ lệ phần trăm; sự quy đổi phần trăm chứng nhận vào sản phẩm đầu ra,
- (c) Dán nhãn và bán sản phẩm,
- (d) Lưu trữ hồ sơ,
- (e) Đánh giá nội bộ và kiểm soát sự không phù hợp,
- (f) Hệ thống trách nhiệm giải trình.

Ghi chú: Những quyền hạn và trách nhiệm liên quan tới chuỗi hành trình sản phẩm này có thể được phối hợp thực hiện.

9.3 Tài liệu hóa quy trình

9.3.1 Tổ chức phải tài liệu hóa các quy trình chuỗi hành trình sản phẩm của tổ chức thành các văn bản. Quá trình tài liệu hóa những quy trình này phải bao gồm ít nhất những vấn đề sau đây:

- (a) Cơ cấu của tổ chức, trách nhiệm và quyền hạn của nhân sự liên quan tới chuỗi hành trình sản phẩm;

- (b) Mô tả dòng vận chuyển của nguyên liệu trong suốt các quá trình sản xuất/buôn bán, bao gồm cả các nhóm sản phẩm,
- (c) Những quy trình thực hiện chuỗi hành trình sản phẩm bao gồm tất cả các yêu cầu của tiêu chuẩn này, bao gồm:
 - Xác định chủng loại nguyên liệu thô,
 - Phân loại cơ học của sản phẩm có chứng nhận (nếu đơn vị áp dụng phương pháp phân chia cơ học,
 - Định nghĩa nhóm sản phẩm; phương pháp tỷ lệ phần trăm chứng nhận; phương pháp tính toán chỉ khối lượng; quản lý các tài khoản tín chỉ (nếu sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm),
 - Buôn bán/vận chuyển các sản phẩm, khai báo trên sản phẩm và dán nhãn trên sản phẩm.
- (d) Các quy trình của hệ thống giải trình trách nhiệm,
- (e) Các quy trình đánh giá nội bộ,
- (f) Các quy trình giải quyết khiếu nại

9.4 Lưu trữ hồ sơ

9.4.1 Tổ chức phải thực hiện và duy trì việc lưu trữ hồ sơ liên quan của chuỗi hành trình sản phẩm để cung cấp bằng chứng về sự tuân thủ các quy định trong tiêu chuẩn này cũng như tính hiệu quả và hiệu suất của chứng nhận. Tổ chức cần phải lưu trữ ít nhất các tài liệu liên quan đến nhóm sản phẩm được áp dụng chuỗi hành trình sản phẩm sau:

- (a) Hồ sơ của tất cả các nhà cung cấp nguyên liệu có chứng nhận, bao gồm bản photo của chứng nhận quản lý rừng hoặc chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm của nhà cung cấp hoặc các tài liệu khác xác nhận sự tuân thủ của nhà cung cấp với các yêu cầu đối với nhà cung cấp nguyên liệu có chứng nhận.
- (b) Hồ sơ của tất cả các nguyên liệu đầu vào, bao gồm những khai báo về loại nguyên liệu và các tài liệu liên quan đến sự phân phối của nguyên liệu đầu vào.
- (c) Hồ sơ về cách tính toán tỷ lệ phần trăm chứng nhận, sự chuyển đổi tỷ lệ phần trăm vào sản phẩm đầu ra và sự quản lý tài khoản tín chỉ, nếu có.
- (d) Hồ sơ về việc bán/vận chuyển của tất cả các sản phẩm bao gồm sự khai báo về loại nguyên liệu và các tài liệu đi kèm với sự phân phối các sản phẩm đầu ra.
- (e) Hồ sơ về hệ thống giải trình trách nhiệm, bao gồm cả những hồ sơ về đánh giá rủi ro và quản lý các nguồn cung cấp có rủi ro đáng kể, nếu có.

- (f) Hồ sơ về hoạt động đánh giá nội bộ, sự xem xét định kỳ chuỗi hành trình sản phẩm, những vấn đề không phù hợp đã xảy ra và các biện pháp khắc phục đã được thực hiện.

9.4.2 Tổ chức phải lưu trữ những hồ sơ này ít nhất trong 5 năm.

Ghi chú: Những hồ sơ bao gồm cả các thông tin truyền thông và điện tử.

9.5 Quản lý nhân sự

9.5.1 Nhân sự

Tổ chức phải đảm bảo và chứng tỏ rằng tất cả các hoạt động liên quan tới việc thực hiện và duy trì chuỗi hành trình sản phẩm được thực hiện bởi một đội ngũ nhân sự có hiểu biết tốt và kỹ năng thành thạo. Tổ chức cần cung cấp các khóa đào tạo, tập huấn và trang bị cho nhân viên những kỹ năng và kinh nghiệm cần thiết.

9.5.2 Hỗ trợ về kỹ thuật

Tổ chức phải xác định, cung cấp và duy trì cơ sở hạ tầng và những hỗ trợ kỹ thuật cần thiết cho việc thực hiện và duy trì tính hiệu quả của chuỗi hành trình sản phẩm theo các yêu cầu của tiêu chuẩn này.

9.6 Kiểm tra và kiểm soát

9.6.1 Tổ chức phải thực hiện đánh giá nội bộ ít nhất một năm một lần toàn bộ các yêu cầu trong tiêu chuẩn này và đề xuất các biện pháp phòng tránh và khắc phục nếu cần thiết.

9.6.2 Báo cáo về hoạt động đánh giá nội bộ cần được xem xét lại ít nhất một năm một lần.

Ghi chú: Hướng dẫn về việc thực hiện đánh giá nội bộ được trình bày tại ISO 19011:2013

9.7 Khiếu nại

9.7.1 Tổ chức phải thiết lập những quy trình để giải quyết các thắc mắc, khiếu nại từ các nhà cung cấp, khách hàng và những đối tác quan tâm về chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm của tổ chức.

9.7.2 Căn cứ trên khiếu nại được thông báo, tổ chức sẽ:

- (a) Thông báo đã nhận được khiếu nại,
- (b) Thu thập và xác minh tất cả các thông tin cần thiết để đánh giá, công nhận và ra quyết định về khiếu nại,
- (c) Thông báo chính thức về quyết định và cách thức giải quyết khiếu nại,
- (d) Đảm bảo những biện pháp phòng tránh hoặc khắc phục phù hợp đều phải

được thực hiện.

9.8 Hợp đồng phụ

9.8.1 Chuỗi hành trình sản phẩm của tổ chức cần phải nêu các hoạt động của các nhà thầu phụ ở trong hoặc ngoài địa điểm của tổ chức mà có liên quan tới quá trình sản xuất, chế tạo các sản phẩm thuộc chuỗi hành trình sản phẩm của tổ chức.

9.8.2 Tổ chức có thể chỉ xem xét các hoạt động thuộc hợp đồng phụ nếu nhà thầu phụ nhận nguyên liệu có chứng nhận được phân tách một cách cơ học với những nguyên liệu khác, nguyên liệu được hoàn trả lại cho tổ chức sau khi các hoạt động sản xuất thuộc hợp đồng phụ đó hoàn thành hoặc tổ chức vẫn còn chịu trách nhiệm đối với việc buôn bán hoặc vận chuyển sản phẩm đến khách hàng.

Ghi chú 1: Ví dụ về hợp đồng phụ của một nhà in về việc thực hiện công đoạn cắt và đóng sách của nhà in đó thuộc chuỗi hành trình sản phẩm từ khi nguyên liệu in được chuyển đến cho nhà thầu phụ và sản phẩm được hoàn trả lại cho nhà in sau khi hoạt động của nhà thầu phụ được hoàn tất.

Ghi chú 2: Một chủ thể thực hiện quá trình thu mua nguyên liệu thô hoặc bán các sản phẩm đầu ra thì đều phải thực hiện chuỗi hành trình sản phẩm cho riêng chủ thể đó. Thuật ngữ “nguyên liệu được nhận từ tổ chức” và “hoàn trả nguyên liệu cho tổ chức” cũng bao gồm trường hợp khi nhà thầu phụ nhận nguyên liệu trực tiếp từ nhà cung cấp với tư cách là đại diện của tổ chức hoặc khi nguyên liệu được gửi đến khách hàng bởi nhà thầu phụ có tư cách là đại diện của tổ chức. Tổ chức vẫn chịu trách nhiệm đối với tất cả các giai đoạn của chuỗi hành trình sản phẩm, bao gồm những yêu cầu liên quan đến hoạt động mua nguyên liệu, bán và truyền thông.

Ghi chú 3: Hợp đồng phụ không được mâu thuẫn với điều 6.3.2.3 quy định về việc nhóm sản phẩm được sản xuất tại một địa điểm.

9.8.3 Tổ chức phải chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với tất cả các hoạt động hợp đồng phụ mà có liên quan tới chuỗi hành trình sản phẩm của tổ chức đó.

9.8.4 Tổ chức phải có một thỏa thuận bằng văn bản với tất cả các nhà thầu phụ để đảm bảo rằng nguyên liệu/sản phẩm có chứng nhận của tổ chức phải được phân tách một cách cơ học với các nguồn vật liệu hoặc sản phẩm khác.

9.8.5 Chương trình đánh giá nội bộ của tổ chức phải bao gồm tất cả các hoạt động của các nhà thầu phụ.

X. CÁC YÊU CẦU VỀ XÃ HỘI, SỨC KHỎE VÀ AN TOÀN TRONG CHUỖI HÀNH TRÌNH SẢN PHẨM

10.1. Phạm vi

Điều khoản này bao gồm các yêu cầu liên quan tới các vấn đề về sức khỏe, an toàn và lao động dựa trên công ước ILO của tổ chức Lao động thế giới về Nguyên tắc cơ bản và các quyền tại nơi làm việc, năm 1998.

10.2 Những yêu cầu

10.2.1 Tổ chức phải chứng minh cam kết của về việc tuân thủ các yêu cầu về xã hội, sức khỏe và an toàn lao động được quy định tại tiêu chuẩn này.

10.2.2 Tổ chức phải chứng minh rằng:

- (a) Người lao động không bị ngăn cản tham gia các hoạt động đoàn hội, lựa chọn người đại diện và thương thảo với chủ lao động,
- (b) Không cưỡng bức lao động,
- (c) Không sử dụng người lao động dưới 15 tuổi, hoặc lớn hơn nhưng đang độ tuổi bắt buộc đến trường (trong trường hợp từ 15-18 tuổi phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật),
- (d) Người lao động có cơ hội công việc như nhau và được đối xử công bằng trong quá trình lao động,
- (e) Điều kiện làm việc của công nhân không làm ảnh hưởng tới sức khỏe và an toàn của họ.

PHỤ LỤC 1: QUY ĐỊNH RIÊNG VỀ KHAI BÁO VFCS

Quy chuẩn

1. Quy định riêng về khai báo VFCS đối với nguyên liệu có “chứng nhận VFCS”

1.1 Giới thiệu

Quy định riêng này phải được sử dụng cùng với những yêu cầu khác quy định trong tiêu chuẩn khi tổ chức thực hiện chuỗi hành trình sản phẩm để sử dụng khai báo VFCS trên nguyên liệu có chứng nhận VFCS.

1.2 Khai báo chính thức

Doanh nghiệp phải sử dụng khai báo “**X% chứng nhận VFCS**” khi thông tin về thành phần của nguyên liệu có chứng nhận VFCS trong sản phẩm đầu ra.

1.3 Những quy định về các loại của nguyên liệu đầu vào

Nguyên liệu có chứng nhận:

- (a) nguyên liệu có nguồn gốc từ rừng được cung cấp với khai báo của nhà cung cấp “**X% chứng nhận VFCS**”, với:
 - i) Chứng nhận được công nhận bởi VFCS hoặc
 - ii) Một tài liệu xác nhận nhà cung cấp được VFCS chứng nhận.
- (b) nguyên liệu tái chế (hoặc các loại sản phẩm khác được cung cấp với khai báo “Chứng nhận VFCS”)

Nguyên liệu trung tính:

Là những nguyên liệu không phải có nguồn gốc từ rừng

Nguyên liệu khác:

Nguyên liệu có nguồn gốc từ rừng mà không phải là nguyên liệu có chứng nhận, bao gồm nguyên liệu có nguồn gốc từ rừng được nhà cung cấp khai báo “Nguồn gốc được kiểm soát VFCS” cùng với một trong ba yêu cầu sau:

- i) VFCS chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm
- ii) Tài liệu xác nhận nhà cung cấp được VFCS chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm.

Ghi chú: Thuật ngữ “Tài liệu xác nhận nhà cung cấp được VFCS chứng nhận” có thể được sử dụng trong trường hợp chứng nhận quản lý rừng theo nhóm, hay theo khu vực. Chứng nhận chuỗi hành trình (nhóm) sản phẩm tại nhiều địa điểm trong đó nhà cung cấp được cung cấp một tài liệu chỉ rõ phạm vi

được VFCS chứng nhận.

1.4 Những yêu cầu bổ sung cho việc sử dụng khai báo “chứng nhận VFCS”

Đối với những sản phẩm được áp dụng chuỗi hành trình sản phẩm của tổ chức sử dụng nguyên liệu tái chế, tổ chức phải tính toán thành phần của lượng nguyên liệu tái chế này dựa theo tiêu chuẩn ISO 14 021 và thông báo về chỉ số này khi có yêu cầu.

2. Quy định về khai báo VFCS đối với nguyên liệu “Nguồn gốc được kiểm soát VFCS”

Ghi chú: Hệ thống trách nhiệm giải trình VFCS đưa ra thuật ngữ nguyên liệu có nguồn gốc được kiểm soát trình bày ở Mục 5 của tiêu chuẩn chuỗi hành trình sản phẩm.

2.1 Giới thiệu

Quy định riêng trong phụ lục này phải được sử dụng cùng với những yêu cầu khác được quy định tại tiêu chuẩn khi tổ chức thực hiện chuỗi hành trình sản phẩm và hệ thống trách nhiệm giải trình để khai báo VFCS trên các sản phẩm đầu ra đối với những sản phẩm đã áp dụng hệ thống trách nhiệm giải trình VFCS.

2.2 Khai báo chính thức

Tổ chức sử dụng khai báo “Nguồn gốc được kiểm soát VFCS” trên thông tin về các sản phẩm đầu ra nếu đã áp dụng hệ thống trách nhiệm giải trình VFCS cho những sản phẩm này.

2.3 Những yêu cầu về nguyên liệu đầu vào có “nguồn gốc được kiểm soát VFCS”

Nguyên liệu có chứng nhận:

Nguyên liệu có nguồn gốc từ rừng được phân phối với khai báo của nhà cung cấp “X% chứng nhận VFCS”, với:

- (a) Chứng nhận được công nhận bởi VFCS hoặc
- (b) Một tài liệu xác nhận nhà cung cấp được VFCS chứng nhận.

Nguyên liệu trung tính:

Là những nguyên liệu không có nguồn gốc từ rừng

Nguyên liệu khác:

Nguyên liệu có nguồn gốc từ rừng mà không phải là nguyên liệu có chứng nhận, bao gồm nguyên liệu có nguồn gốc từ rừng được nhà cung cấp khai báo “Nguồn nguyên liệu có kiểm soát VFCS” thỏa mã với một trong 2 yêu cầu sau:

- i) VFCS chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm
- ii) Tài liệu/văn bản/giấy tờ xác nhận nhà cung cấp được VFCS chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm.

Ghi chú: Thuật ngữ “Tài liệu/văn bản/giấy tờ xác nhận nhà cung cấp được VFCS chứng nhận” có thể sử dụng được trong trường hợp chứng nhận quản lý rừng theo nhóm, hay theo khu vực. Chứng nhận chuỗi hành trình (nhóm) sản phẩm tại nhiều địa điểm trong đó nhà cung ứng được cung cấp một tài liệu chỉ rõ phạm vi được VFCS chứng nhận.

PHỤ LỤC 2: THỰC HIỆN TIÊU CHUẨN CHUỖI HÀNH TRÌNH SẢN PHẨM ĐỐI VỚI TỔ CHỨC CÓ NHIỀU ĐỊA ĐIỂM

Quy chuẩn

1. Giới thiệu

Mục đích của phụ lục này là cung cấp hướng dẫn cho việc thực hiện các yêu cầu của chuỗi hành trình sản phẩm đối với một tổ chức hoạt động trên nhiều địa điểm khác nhau, nhằm đảm bảo tính thực tế và khả thi về mặt kinh tế cũng như thực hành của chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm. Mặc khác các hoạt động đánh giá cung cấp sự tin cậy về việc tuân thủ các quy định của chuỗi hành trình sản phẩm. Chứng nhận nhiều địa điểm cũng cho phép một nhóm các công ty nhỏ và độc lập liên kết để thực hiện và đạt được chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm.

Phụ lục này chỉ bao gồm các yêu cầu cho việc thực hiện chuỗi hành trình sản phẩm đối với các tổ chức thực hiện hoạt động sản xuất trên nhiều địa điểm.

2. Các định nghĩa

2.1 Tổ chức có nhiều địa điểm được định nghĩa là một tổ chức có trung tâm điều hành chung, (sau đây gọi tắt là “văn phòng trung tâm”), là nơi mà các hoạt động liên quan được lên kế hoạch, kiểm soát và quản lý; và mạng lưới các chi nhánh (các địa điểm) nơi toàn bộ hoặc một phần các hoạt động của chuỗi hành trình sản phẩm được thực hiện.

2.2 Tổ chức có nhiều địa điểm thì bắt buộc tất cả các điểm phải có mối liên kết hợp pháp hoặc kí kết hợp đồng với văn phòng trung tâm về việc đảm bảo tuân thủ thực hiện các yêu cầu của chuỗi hành trình sản phẩm chung và chịu sự đánh giá hàng năm liên tục của văn phòng trung tâm.

2.3 Tổ chức có nhiều địa điểm có thể bao gồm:

- (a) Những tổ chức có nhiều đại lý hoặc công ty có nhiều chi nhánh, với điều kiện các đại lý hoặc chi nhánh này có chung đơn vị sở hữu, chịu sự quản lý chung và có các mối liên kết trong phạm vi tổ chức trong quá trình hoạt động.
- (b) Nhóm các doanh nghiệp có tư cách pháp nhân độc lập liên kết thành lập và đang hoạt động vì mục đích thực hiện chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm (nhóm nhà sản xuất).

Ghi chú: Tư cách hội viên trong một hiệp hội không bao hàm trong thuật ngữ “sự quản lý chung hoặc có các mối liên kết trong phạm vi tổ chức”.

2.4 Nhóm nhà sản xuất có nghĩa là một mạng lưới các doanh nghiệp nhỏ độc lập điển hình liên doanh với nhau nhằm thực hiện và duy trì chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm. Văn phòng trung tâm có thể là một hiệp hội thương mại, hoặc bất cứ một chủ thể có tư cách pháp nhân lâu dài, văn phòng này có thể được thành lập bởi sự chỉ định có mục đích của các thành viên trong nhóm, hoặc văn phòng đó đề nghị cung cấp dịch vụ quản lý cho nhóm và thống nhất với tiêu chuẩn này. Văn phòng trung tâm cũng có thể được điều hành bởi một thành viên của nhóm.

Ghi chú: Trong trường hợp nhóm sản xuất, văn phòng trung tâm có thể được gọi là “Ban quản lý nhóm” và các địa điểm có thể được gọi là “thành viên nhóm”.

2.5 Một địa điểm có nghĩa là một nơi mà tại đó các hoạt động liên quan tới chuỗi hành trình sản phẩm của tổ chức được thực hiện.

2.6 Nhóm nhà sản xuất có giới hạn về số lượng các địa điểm thành viên; các địa điểm này phải thuộc cùng một quốc gia và mỗi địa điểm có:

2. Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 20 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều này. (theo Điều 6 của Nghị định Số: 39/2018/NĐ-CP)

3. Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. (theo Điều 6 của Nghị định Số: 39/2018/NĐ-CP)

- (a) Không quá 50 người lao động toàn thời gian hoặc tương đương
- (b) Mức doanh số lớn nhất là 9,000,000 USD hoặc tương đương.

2.7 Tổ chức chứng nhận có thể đề xuất các yêu cầu bổ sung khác cho nhóm nhà sản xuất, trong trường hợp đó, các yêu cầu này phải được tuân thủ.

3. Những tiêu chí hợp lệ của tổ chức nhiều địa điểm

3.1 Những vấn đề chung

3.1.1 Chuỗi hành trình sản phẩm của tổ chức phải được điều hành theo hệ thống trung tâm, bao gồm cả sự quản lý và giám sát. Tất cả các địa điểm thành viên (bao gồm cả điểm có chức năng điều hành trung tâm) đều phải áp dụng chương trình đánh giá nội bộ và chương trình này phải được thực hiện trước kỳ đánh giá của tổ chức chứng nhận.

3.1.2 Tổ chức có nhiều địa điểm phải chứng tỏ rằng văn phòng trung tâm của tổ chức đã thiết lập một chuỗi hành trình sản phẩm tuân theo tiêu chuẩn này và toàn bộ tổ chức (bao gồm tất cả các điểm) đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn.

3.1.3 Tổ chức phải có khả năng chứng tỏ năng lực của mình về việc thu thập và phân tích dữ liệu từ tất cả các địa điểm bao gồm cả quyền hạn của văn phòng trung tâm và khả năng của văn phòng này về việc điều chỉnh các hoạt động trong quá trình điều hành và thực hiện chuỗi hành trình sản phẩm ở tất cả các địa điểm khi cần thiết.

3.2. Chức năng và trách nhiệm của văn phòng trung tâm

3.2.1 Văn phòng trung tâm sẽ:

- (a) Đại diện cho Tổ chức có nhiều địa điểm trong quá trình chứng nhận, bao gồm việc liên hệ với tổ chức chứng nhận,
- (b) Nộp đơn cho tổ chức chứng nhận, đề cập rõ quy mô chứng nhận và danh sách các địa điểm tham gia,
- (c) Đảm bảo mối liên hệ bằng hợp đồng với tổ chức chứng nhận,
- (d) Thông báo cho tổ chức chứng nhận khi có yêu cầu về việc mở rộng hoặc thu hẹp quy mô chứng nhận, bao gồm danh sách cập nhật tất cả các địa điểm,
- (e) Thay mặt toàn bộ tổ chức cung cấp một cam kết để thiết lập và duy trì một chuỗi hành trình sản phẩm tuân theo các yêu cầu của tiêu chuẩn này,
- (f) Cung cấp cho tất cả các địa điểm các thông tin và hướng dẫn cần thiết cho việc thực hiện và duy trì hiệu quả chuỗi hành trình sản phẩm tuân theo tiêu chuẩn này. Văn phòng trung tâm cũng sẽ cung cấp cho các địa điểm hoặc giúp các địa điểm tiếp cận các thông tin cơ bản như sau:
 - Một bản photo của tiêu chuẩn và tất cả các hướng dẫn liên quan tới việc

thực hiện những yêu cầu của tiêu chuẩn này;

- Quy định về cách sử dụng logo VFCS và các hướng dẫn liên quan tới việc thực hiện những quy định về cách sử dụng logo VFCS;
- Các quy trình của văn phòng trung tâm đối với việc quản lý một tổ chức có nhiều địa điểm;
- Các điều khoản của hợp đồng với tổ chức chứng nhận liên quan đến các quyền của tổ chức chứng nhận hoặc tổ chức công nhận đối với việc tiếp cận tài liệu và hệ thống vận hành của các địa điểm theo yêu cầu của hoạt động đánh giá hoặc giám sát thường niên, và các quy định về tiết lộ thông tin của các địa điểm với bên thứ ba,
- Giải thích về nguyên tắc trách nhiệm song phương của các địa điểm trong chứng nhận tại nhiều địa điểm.
- Những kết quả của chương trình đánh giá nội bộ và sự đánh giá và giám sát thường niên của tổ chức chứng nhận và các biện pháp khắc phục, biện pháp phòng tránh các rủi ro được áp dụng tại mỗi địa điểm;
- Chứng nhận tại nhiều địa điểm và tất cả các nội dung của chứng nhận liên quan đến phạm vi của chứng nhận và cho tất cả các địa điểm trong phạm vi chứng nhận đó.

Ghi chú: Thuật ngữ “trách nhiệm song phương” có nghĩa là nếu phát hiện một số điều không được tuân thủ tại một địa điểm nào đó hoặc tại văn phòng trung tâm có thể dẫn đến yêu cầu phải thực hiện các biện pháp khắc phục lỗi không phù hợp đó ở tất cả các địa điểm; hoặc yêu cầu tăng cường đánh giá nội bộ ở các địa điểm hoặc sự thu hồi chứng nhận.

- (a) Cung cấp những mối liên kết nội bộ hoặc bằng hợp đồng với tất cả các địa điểm, bao gồm cả những cam kết của các địa điểm về việc thực hiện và duy trì chuỗi hành trình sản phẩm tuân theo tiêu chuẩn này. Văn phòng trung tâm phải có một hợp đồng hoặc các thỏa thuận bằng văn bản với tất cả các địa điểm, những văn bản này bao hàm quyền của văn phòng trung tâm trong việc thực hiện và áp dụng bất cứ những biện pháp phòng tránh hoặc khắc phục cần thiết nào đó và quyền đề xuất loại bất cứ một địa điểm nào ra khỏi quy mô của chứng nhận nếu những địa điểm đó không tuân thủ theo tiêu chuẩn này.
- (b) Thiết lập các quy trình bằng văn bản cho việc quản lý của tổ chức có nhiều địa điểm.
- (c) Lưu trữ các hồ sơ liên quan đến văn phòng trung tâm và các địa điểm phù hợp theo các quy định của tiêu chuẩn này

- (d) Vận hành một chương trình đánh giá nội bộ. Chương trình đánh giá nội bộ bao gồm:
- Đánh giá tại tất cả các địa điểm (kể cả văn phòng trung tâm) trước khi tổ chức chứng nhận bắt đầu đánh giá
 - Các đánh giá hàng năm tại tất cả các địa điểm thuộc quy mô của chứng nhận (bao gồm cả văn phòng điều hành của những địa điểm này).
 - Đánh giá tại tất cả các địa điểm mới tham gia vào quy mô của chứng nhận trước khi tổ chức chứng nhận bắt đầu quá trình đánh giá của phần mở rộng quy mô chứng nhận;
- (e) Vận hành qui trình kiểm soát của văn phòng trung tâm và các địa điểm, bao gồm xem xét lại kết quả của chương trình đánh giá nội bộ, kết quả đánh giá và khảo sát hàng năm của tổ chức chứng nhận; phải thiết lập những biện pháp khắc phục hoặc phòng tránh nếu yêu cầu; và phải đánh giá hiệu quả của những biện pháp khắc phục đã áp dụng.
- (f) 3.2.2 Chức năng và trách nhiệm của các địa điểm
- (g) Các địa điểm thành viên của Tổ chức có nhiều địa điểm phải chịu trách nhiệm về:
- (h) Thực hiện và duy trì các yêu cầu của chuỗi hành trình sản phẩm tuân theo tiêu chuẩn này;
- (i) Xác nhận tư cách là thành viên với văn phòng trung tâm bằng hợp đồng, bao gồm cả những cam kết về tuân thủ các yêu cầu của chuỗi hành trình sản phẩm và những yêu cầu liên quan có thể phải áp dụng khác;
- (j) Phản hồi một cách hiệu quả đối với tất cả các yêu cầu từ văn phòng trung tâm và tổ chức chứng nhận đối với các dữ liệu, tài liệu hoặc các thông tin liên quan đến những đánh giá chính thức hoặc sự xem xét lại hoặc những vấn đề tương tự;
- (k) Luôn luôn hợp tác và hỗ trợ tích cực trong quá trình thực hiện và hoàn thành các hoạt động đánh giá nội bộ được thực hiện bởi văn phòng trung tâm và các tổ chức chứng nhận, bao gồm sự tiếp cận các nguồn tài liệu và tại các địa điểm;
- (l) Thực hiện các hành động khắc phục hoặc phòng tránh được văn phòng trung tâm thiết lập.

4. Quy mô trách nhiệm về thực hiện các yêu cầu của tiêu chuẩn này đối với tổ chức có nhiều địa điểm

Yêu cầu của tiêu chuẩn	Văn phòng trung tâm	Các địa điểm
4 Yêu cầu của chuỗi hành trình sản phẩm-phương pháp phân chia cơ học		Có
5 Yêu cầu của chuỗi hành trình sản phẩm-phương pháp tỷ lệ phần trăm		Có
6 Những yêu cầu tối thiểu của hệ thống quản lý		
6.2 Trách nhiệm và quyền hạn	Có	Có
6.2.1 Những trách nhiệm chung	Có	Có
6.2.2 Những trách nhiệm và quyền hạn cho chuỗi hành trình sản phẩm	Có (đối với d và e)	Có
6.3 Tài liệu hóa các quy trình	Có (đối với a, e và f)	Có
6.4 Lưu trữ hồ sơ	Có (đối với f và g)	Có
6.5 Quản lý nguồn lực	Có (chỉ với các hoạt động được cung cấp)	Có
6.5.1 Nguồn nhân lực		
6.5.2 Thiết bị kỹ thuật		
6.6 Khảo sát và giám sát	Có	Có
6.7 Khiếu nại	Có	Có